



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2011

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2011

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

<http://www.shb.com.vn>



MỤC LỤC

THƯ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	04
I. TỔNG QUAN SHB	06
II. ĐIỂM NHẤN NĂM 2011	08
III. BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	10
IV. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT	26
V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2011	
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	29
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ	89
VI. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN NỘI BỘ	148
VII. HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRỰC THUỘC	151
VIII. TỔ CHỨC & NHÂN SỰ	152
IX. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG & QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG	164
X. THÀNH TÍCH & SỰ CÔNG NHẬN CỦA XÃ HỘI	166
XI. MẠNG LƯỚI SHB	172

THƯ CỦA CHỦ TỊCH HĐQT



Kính thưa các quý vị,

Năm 2011 kinh tế thế giới có nhiều bất ổn, kinh tế trong nước tập trung vào mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định vĩ mô. Trong bối cảnh đó, hoạt động của các ngân hàng nói chung, SHB nói riêng có rất nhiều khó khăn do một mặt phải tuân thủ đầy đủ chính sách tiền tệ thắt chặt, mặt khác kinh doanh an toàn hiệu quả, mang lại lợi ích tối đa cho các cổ đông. Ý thức được trọng trách các cổ đông giao cho, Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và toàn thể cán bộ, nhân viên Ngân hàng SHB đã nỗ lực không ngừng, vượt qua các thách thức, khó khăn hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2011 với nhiều chỉ tiêu vượt mức ĐHCĐ thông qua. Năm 2011, SHB đã có sự phát triển mạnh mẽ về mọi mặt, khẳng định vị thế của 1 trong 15 ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam.

Kết thúc năm 2011, SHB đã đạt tổng tài sản trên 70.992 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 1.000,962 tỷ đồng (sau khi trích lập dự phòng đủ theo qui định NHNN), mạng lưới kinh doanh được mở rộng lên 200 đơn vị. Năm 2011 SHB đã chuyển đổi thành công 1.500 tỷ đồng trái phiếu, thực hiện tăng vốn điều lệ lên 4.815 tỷ đồng, đưa SHB vào TOP 15 Ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam. Giữa lúc thị trường chứng khoán suy giảm, thị trường tài chính có nhiều biến động, sự đồng thuận chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu cho thấy niềm tin mạnh mẽ của các cổ đông vào sự phát triển bền vững cũng như năng lực quản trị, điều hành của SHB.

Hiệu quả kinh doanh cao không chỉ thể hiện qua các con số, năm 2011 SHB đã xây dựng được đội ngũ nhân sự trình độ cao, phẩm chất đạo đức tốt, sản phẩm dịch vụ đa dạng dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại và mạng lưới kinh doanh không ngừng mở rộng. Trong năm qua, NHNN đã chấp thuận cho SHB mở chi nhánh tại Campuchia và Lào, khởi đầu cho việc đầu tư ra nước ngoài của SHB. Tháng 2/2012, SHB chính thức khai trương Chi nhánh tại Campuchia với tổng mức đầu tư lên đến 37 triệu USD, là bước đi quan trọng đầu tiên trong tiến trình trở thành ngân hàng bán lẻ hiện đại không chỉ của Việt Nam mà cả trong khu vực.

Hoạt động an toàn, hiệu quả, SHB được Ngân hàng Nhà nước xếp vào nhóm I, tăng trưởng tín dụng 17% trong năm 2012. Sự kiện này đánh dấu bước chuyển mình mạnh mẽ, ghi nhận những nỗ lực không ngừng của SHB. Tháng 10 năm 2011, một vinh dự lớn đến với SHB khi được Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng III và Thống đốc NHNN tặng bằng khen. Bên cạnh đó SHB còn nhận nhiều giải thưởng danh giá trong và ngoài nước. Có thể nói, qua năm 2011, SHB đã có một vị thế mới trên thị trường ngân hàng - tài chính.

Để đạt được những kết quả khả quan nêu trên, năm 2011 HĐQT SHB đã đề ra chiến lược, chương trình hành động cụ thể, phù hợp trong từng giai đoạn, cạnh tranh bằng sự khác biệt. Bên cạnh đó, SHB thực hiện tái cấu trúc hệ thống theo hướng tinh gọn, hoạt động an toàn, hiệu quả theo mô hình ngân hàng bán lẻ hiện đại, đa năng. Mặt khác, hoàn thiện thể chế, quy trình phù hợp quy định của Ngân hàng Nhà nước và chuẩn mực quốc tế, thường xuyên chú trọng kiểm tra, kiểm toán đến từng đơn vị, hạn chế thấp nhất mọi rủi ro. Nhận thức được vai trò, trách nhiệm của HĐQT trước các cổ đông, HĐQT luôn nâng cao năng lực quản trị, phân công cụ thể từng thành viên phụ trách quản trị, giám sát các lĩnh vực hoạt động và tổ chức họp định kỳ 1 quý/lần cũng như thường xuyên có ý kiến trao đổi và chỉ đạo kịp thời các hoạt động ngân hàng năm 2011 được an toàn hiệu quả.

Bước sang năm 2012, kinh tế trong và ngoài nước được đánh giá còn nhiều khó khăn, thị trường ngân hàng - tài chính có những đổi thay khá sâu sắc đòi hỏi hoạt động kinh doanh của SHB phải có những đổi mới để thích ứng. Trong bối cảnh đó SHB đặt ra mục tiêu tăng trưởng ổn định, bền vững, tiếp tục hoàn thiện thể chế đảm bảo an toàn hoạt động, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Với việc được NHNN xếp vào nhóm I, tăng trưởng tín dụng 17% năm 2012, SHB đã có những bước chuẩn bị tham gia vào tái cấu trúc thị trường tài chính - ngân hàng thông qua nhận sáp nhập một số tổ chức tín dụng. Điều này giúp SHB tăng trưởng nhanh về vốn điều lệ, tổng tài sản, mạng lưới kinh doanh... hướng đến mục tiêu trở thành ngân hàng bán lẻ hiện đại, đa năng vào năm 2015.

Chúng tôi tin tưởng rằng, với kết quả kinh doanh khả quan năm 2011 cùng sự đoàn kết, đồng lòng nỗ lực vượt qua khó khăn của HĐQT, Ban điều hành và CBNV trên toàn hệ thống, SHB sẽ hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2012, đưa SHB lên tầm cao mới đáp ứng kỳ vọng của các quý vị cổ đông, nhà đầu tư.

**Xin kính chúc Quý vị
sức khỏe, hạnh phúc & thành đạt!**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐỖ QUANG HIỂN

I. TỔNG QUAN SHB



1. TẦM NHÌN

SHB phấn đấu đến năm 2012 trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại, đa năng hàng đầu Việt Nam với công nghệ hiện đại, nhân sự chuyên nghiệp, mạng lưới rộng trên toàn quốc và quốc tế mang đến cho đối tác và khách hàng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đồng bộ, tiện ích, với chi phí hợp lý, chất lượng dịch vụ cao. Đến năm 2015 trở thành Tập đoàn tài chính mạnh theo chuẩn quốc tế.

2. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

Luôn xây dựng chiến lược phù hợp cho từng giai đoạn phát triển, có tính định hướng dài hạn với chiến lược cạnh tranh, tạo sự khác biệt trên cơ sở hiểu biết và hướng tới khách hàng, thị trường.

Hệ thống quản trị rủi ro được xây dựng đồng bộ có chiều sâu chất lượng, hiệu quả và chuyên nghiệp, đảm bảo cho hoạt động được an toàn bền vững.

Xây dựng văn hóa SHB thành yếu tố tinh thần gắn kết xuyên suốt toàn hệ thống. Xây dựng chiến lược nguồn nhân lực và đào tạo lực lượng nhân viên chuyên nghiệp, đảm bảo quá trình vận hành thông suốt, hiệu quả và liên tục trên toàn hệ thống SHB.

Phát triển các sản phẩm dịch vụ, tăng trưởng lợi nhuận từ dịch vụ/ tổng lợi nhuận qua từng năm với nền tảng công nghệ hiện đại tiên tiến.

Luôn đáp ứng lợi ích cao nhất của các cổ đông, các nhà đầu tư vì một SHB thịnh vượng.

“ SHB - Đối tác tin cậy, giải pháp phù hợp Solid partners, flexible solutions

3. GIÁ TRỊ CỐT LÕI

LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG

SHB bảo đảm tăng trưởng liên tục, kinh doanh hiệu quả, gia tăng giá trị ngân hàng, an toàn bền vững, đem lại lợi ích tối đa cho các cổ đông.

SHB không ngừng nâng cao giá trị của ngân hàng, vì một SHB Thịnh Vượng, luôn đem lại lợi ích và niềm tin cho các cổ đông, các nhà đầu tư.

TRỌNG TÂM LÀ KHÁCH HÀNG

SHB luôn hướng tới khách hàng với phong cách phục vụ chuyên nghiệp, hiện đại.

SHB cam kết cung cấp cho khách hàng các sản phẩm dịch vụ đa dạng, tiện ích, thân thiện, nhanh chóng và hiệu quả.

COI TRỌNG PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

SHB trẻ trung, năng động, môi trường làm việc chuyên nghiệp, tin cậy.

Phát triển và tự hào bản sắc văn hóa SHB sáng tạo, đoàn kết, tạo cơ hội phát triển cho tất cả mọi người, hướng tới giá trị tôn vinh những cá nhân có thành tích tốt.

LIÊM CHÍNH & MINH BẠCH

SHB chú trọng thường xuyên công tác quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ.

Nâng cao tính minh bạch, trung thực trong tất cả mọi hoạt động trên toàn hệ thống.

KHÔNG NGỪNG ĐỔI MỚI

SHB luôn xây dựng chiến lược cạnh tranh, tạo sự khác biệt, không ngừng lắng nghe, học hỏi, cải tiến, đổi mới và phát triển.

GIÁ TRỊ THƯƠNG HIỆU

SHB là ngân hàng bán lẻ hiện đại, đa năng, có uy tín và vị thế trong nước và quốc tế.

II. ĐIỂM NHẤN NĂM 2011



Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Sinh Hùng, Thống đốc NHNN Việt Nam Nguyễn Văn Bình cùng các lãnh đạo Đảng, TP Hà Nội tại Lễ đón nhận Huân chương Lao động của SHB



Chủ tịch SHB trao quà cho Quỹ Mặt trận Giải phóng dân tộc Campuchia cho Chủ tịch Quốc hội Vương quốc Campuchia H.E Heng Samrin nhân dịp khai trương chi nhánh SHB tại Campuchia

SHB đã hoàn thành chuyển đổi 1.500 tỷ đồng trái phiếu nâng vốn điều lệ lên gần 5.000 tỷ đồng.
Từ đây SHB có điều kiện nâng cao năng lực tài chính, đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng mạng lưới để phát triển vững chắc trong tương lai.

Kỷ niệm 18 năm thành lập, SHB vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba của Chủ tịch nước và Bằng khen của Thống đốc NHNN Việt Nam.

SHB được Ngân hàng nhà nước Việt Nam lựa chọn là ngân hàng phục vụ các dự án ODA của Chính phủ Việt Nam.

SHB được ngân hàng nhà nước Việt Nam chấp thuận tham gia dự án cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ từ nguồn vốn vay ODA của Ngân hàng Hợp tác Nhật Bản.

Khai trương chi nhánh SHB PhnomPenh Campuchia, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong việc thực hiện chiến lược phát triển kinh doanh của SHB tại khu vực Đông Dương.

SHB được Ngân hàng nhà nước Việt Nam xếp loại A và thuộc nhóm I tăng trưởng tín dụng 17%.

III. BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH



1. MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2011, khó khăn và thách thức đều lớn hơn so với dự báo. Nền kinh tế thế giới vẫn chưa thoát khỏi những khó khăn do tác động khủng hoảng, suy thoái kinh tế từ những năm trước để lại. Nổi bật là vấn đề nợ công và thâm hụt Ngân sách tại các quốc gia Châu Âu, Mỹ lần đầu tiên trong lịch sử bị S&P hạ bậc tín nhiệm từ AAA xuống AA+ khiến giới đầu tư trú ẩn vào các tài sản an toàn làm vàng tăng mạnh và thảm họa động đất, sóng thần tại Nhật Bản.

Ở trong nước lạm phát và mặt bằng lãi suất tăng cao; nhập siêu lớn, cán cân thanh toán quốc tế thâm hụt, dự trữ ngoại hối giảm mạnh vào đầu năm 2011 đã gây áp lực lên thị trường tiền tệ và tỷ giá.

Kinh tế Việt Nam năm 2011 đã đạt được những kết quả cơ bản sau: GDP tăng 5,89% so với năm 2010; Cán cân thương mại được cải thiện: Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 96,3 tỷ USD, tăng 33,3% so với năm 2010 trong khi kim ngạch hàng hóa nhập khẩu đạt 105,8 tỷ USD, tăng 24,7% so với năm 2010 giúp nhập siêu hàng hóa năm 2011 ước tính 9,5 tỷ USD, bằng 9,9% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu thấp hơn nhiều so với dự kiến từ đầu năm.

Với vai trò là huyết mạch của nền kinh tế, hoạt động Ngân hàng chịu tác động mạnh bởi các chính sách quản lý của Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước.

Thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt để kiềm chế lạm phát, trong năm 2011 Ngân hàng Nhà nước đã quyết liệt điều chỉnh nhiều chính sách: tăng các mức lãi suất điều hành; quy định trần lãi suất huy động; trần tăng trưởng tín dụng 20%; trần tỷ trọng dư nợ lĩnh vực phi sản xuất 16%/tổng dư nợ; thu hẹp đối tượng cho vay ngoại tệ; điều chỉnh tăng và mở rộng dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ; chấm dứt huy động và cho vay vốn bằng vàng của tổ chức tín dụng. Các chính sách này đã tác động đến tình hình kinh tế vĩ mô: Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 10%, tăng trưởng tín dụng khoảng 12% (trong khi mức trung bình 5 năm gần đây là 33%); thị trường ngoại hối chuyển biến tích cực, tỷ giá ổn định dần từ quý 2; lãi suất VNĐ tăng cao; thị trường liên ngân hàng đối mặt với không ít khó khăn, tình trạng thiếu thanh khoản tại một số tổ chức tín dụng khiến lãi suất liên ngân hàng biến động mạnh. Quý 4/2011, nhiều ngân hàng nhỏ khó khăn về thanh khoản xin gia hạn nợ, giãn nợ đã ảnh hưởng đến nhiều ngân hàng thương mại khác là chủ nợ; nợ xấu của hệ thống ngân hàng tăng cao.

2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Vượt qua những thách thức của môi trường vĩ mô để nâng cao năng lực tài chính và vị thế cạnh tranh. Năm 2011, SHB tiếp tục là Ngân hàng thuộc nhóm các Ngân hàng TMCP có tốc độ tăng trưởng và tỷ suất sinh lời cao, hoạt động an toàn hiệu quả với tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp hơn nhiều so với toàn ngành Ngân hàng.

Với sự phát triển mạnh mẽ đó, SHB đã được trao tặng nhiều giải thưởng lớn trong và ngoài nước. Kỷ niệm 18 năm thành lập, SHB đã vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba của Chủ tịch nước và bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đây là kết quả của chiến lược hoạt động đúng đắn, linh hoạt của Hội đồng Quản trị, sự lãnh đạo tài tình của Ban Điều hành cùng những cống hiến hết mình của tập thể cán bộ nhân viên SHB. Đặc biệt, sự hỗ trợ của Chính quyền địa phương các cấp, của Ngân hàng Nhà nước, sự tín nhiệm của Khách hàng, Nhà đầu tư và Cổ đông cũng là phần thưởng vô cùng cao quý và rất trân trọng đối với SHB, để từ đó SHB được tiếp thêm sức mạnh vượt qua mọi khó khăn, tiếp tục phát triển vững chắc.

Trong năm 2011, SHB đã hoàn thành chuyển đổi 1.500 tỷ đồng trái phiếu nâng vốn điều lệ lên gần 5000 tỷ đồng, giúp SHB có điều kiện nâng cao năng lực tài chính, đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng mạng lưới để phát triển vững chắc trong tương lai.

SHB phấn đấu trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại, đa năng hàng đầu Việt Nam với công nghệ hiện đại, nhân sự chuyên nghiệp, mạng lưới rộng trên toàn quốc và quốc tế, mang đến cho đối tác và khách hàng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đồng bộ, tiện ích, với chi phí hợp lý, chất lượng dịch vụ cao và trở thành Tập đoàn tài chính mạnh theo chuẩn quốc tế. Năm 2011, SHB đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận mở Chi nhánh tại Campuchia và Lào. SHB chi nhánh Phnom Penh - Campuchia đã khai trương và đi vào hoạt động đầu năm 2012; SHB chi nhánh Lào dự kiến sẽ khai trương trong quý II/2012 để thực hiện chiến lược mở rộng ra nước ngoài của SHB.

2.1 KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Hoạt động kinh doanh của SHB luôn đảm bảo tăng trưởng an toàn, bền vững trong các năm qua. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ khả năng chi trả của các loại đồng tiền và tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn luôn đảm bảo theo quy định của NHNN.

CHỈ TIÊU	2010		2011	
	Quy định của NHNN (theo TT13)	Số liệu của SHB	Quy định của NHNN (theo TT13)	Số liệu của SHB
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (hợp nhất)	≥ 9%	13,81%	≥ 9%	13,37%
Tỷ lệ khả năng chi trả VNĐ cho ngày hôm sau	≥ 15%	17,81%	≥ 15%	15,16%
Tỷ lệ khả năng chi trả VNĐ 7 ngày	≥ 100%	133,96%	≥ 100%	124,00%
Tỷ lệ khả năng chi trả USD 7 ngày	≥ 100%	218,68%	≥ 100%	159,26%
Tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	≤ 30%	17,21%	≤ 30%	12,86%

2.2 KHẢ NĂNG SINH LỜI

CHỈ TIÊU	2009	2010	2011
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Vốn CSH bình quân	17,8%	22,6%	22,5%
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản bình quân	2,35%	1,9%	1,75%

- » Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2011 (BV): 12.107 đ/CP
- » Lợi nhuận ròng/CP (EPS): 1.745 đ/CP.

2.3 BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

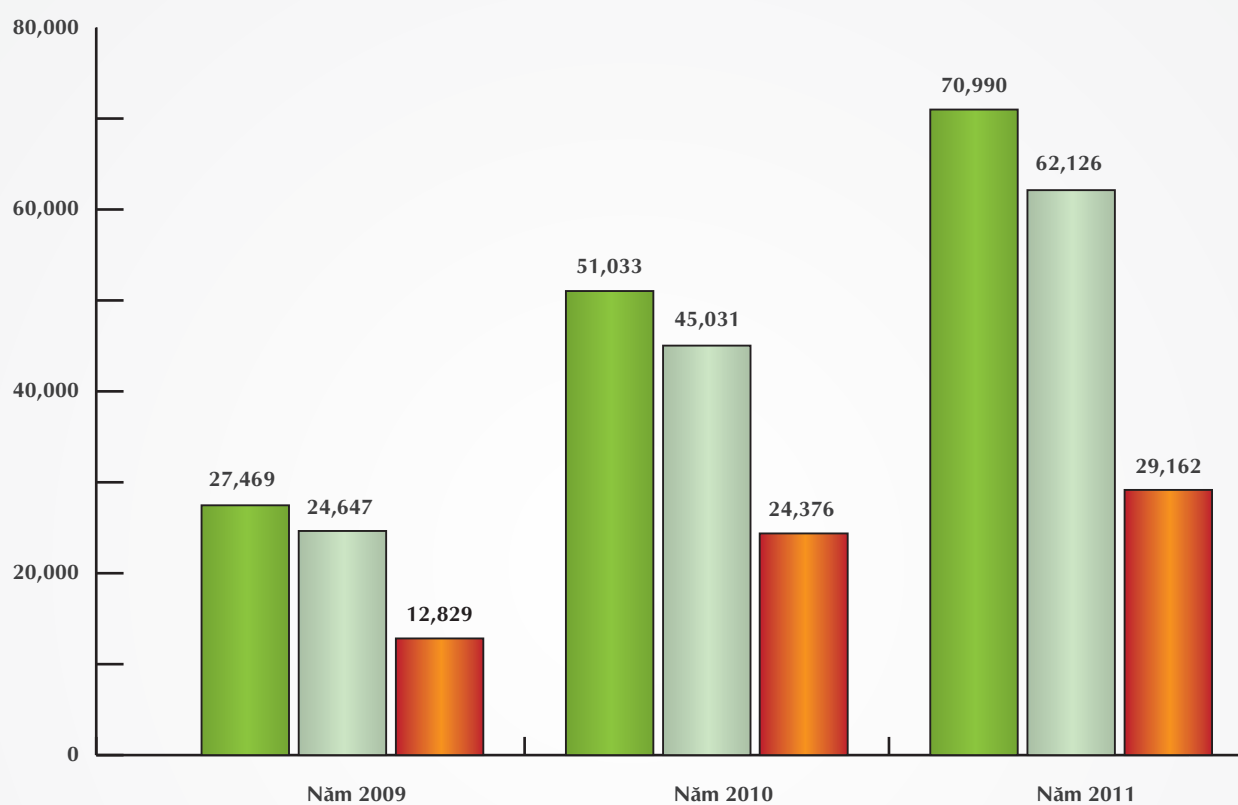
Trong năm 2011, hoạt động kinh doanh của SHB đã đạt được những tăng trưởng mạnh so với năm 2010. Các chỉ tiêu Tổng tài sản, Tổng nguồn vốn huy động, Tổng dư nợ cho vay Tổ chức kinh tế và cá nhân; Lợi nhuận trước thuế đều đạt tốc độ tăng trưởng cao.

CHỈ TIÊU	Thực hiện 2009	Thực hiện 2010	Tăng trưởng 2009/2010		Thực hiện 2011	Tăng trưởng 2010/2011	
			(+/-)	%		(+/-)	%
Tổng tài sản	27.469,2	51.032,9	23.563,7	85,8%	70.989,5	19.956,6	39,11%
Vốn điều lệ	2.000,0	3.497,5		74,9%	4.815,8	1.318,3	37,69%
Tổng nguồn vốn huy động	24.647,4	45.030,9	20.415,4	82,9%	62.126,3	17.095,4	37,96%
Tổng dư nợ cho vay TCKT và CN	12.828,8		11.546,8	90,0%	29.161,9	4.786,3	19,64%
Tổng thu nhập	2.017,2	4.087,6	2.072,3	102,8%	8.242,7	4.155,1	101,65%
Lợi nhuận trước thuế	415,2	656,7	241,5	58,2%	1.001	344,2	52,41%
Lợi nhuận sau thuế	318,4	494,3	175,9	55,3%	753	258,7	52,33%

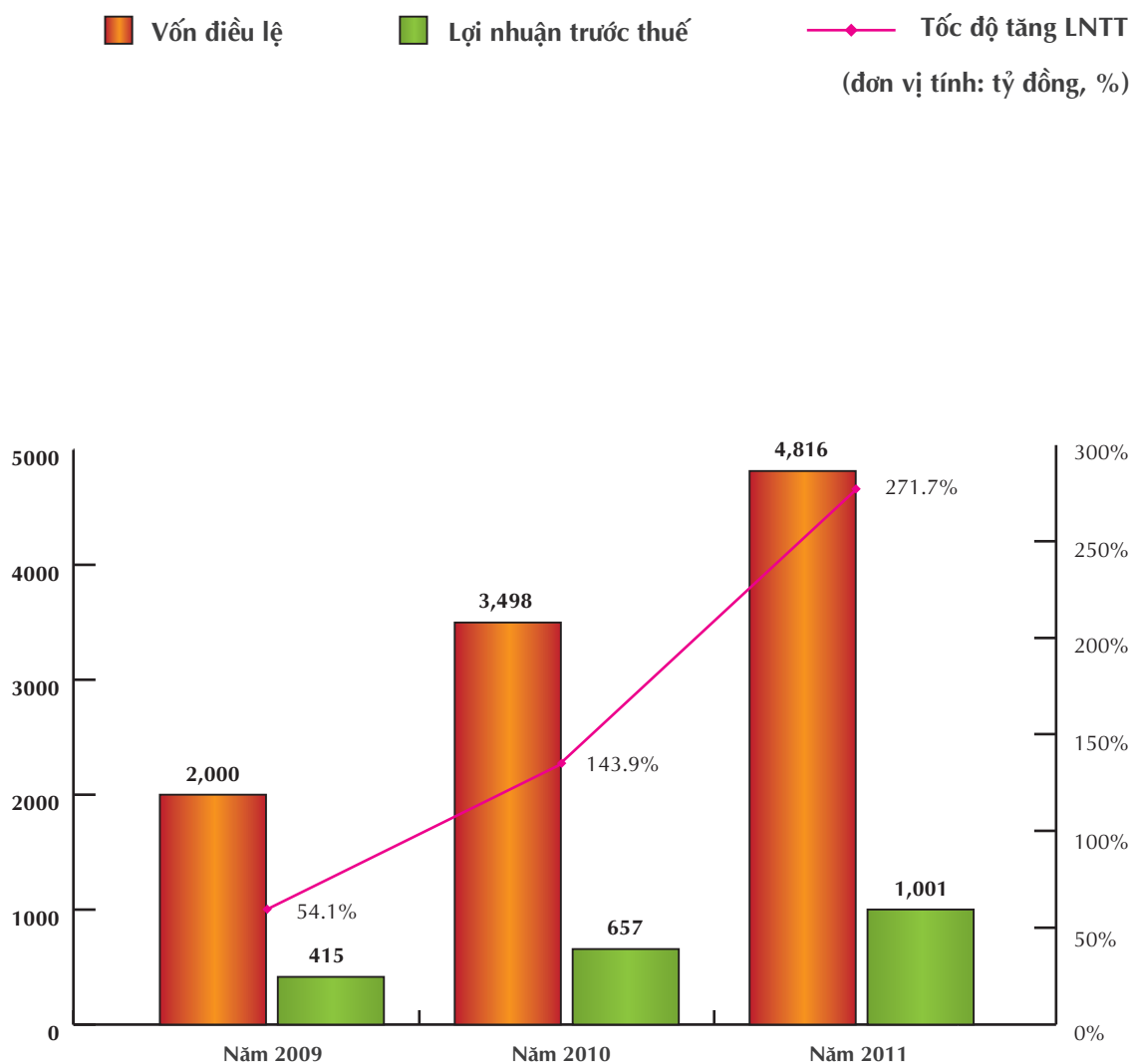
(Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán của SHB năm 2009, 2010 và 2011)



■ Tổng tài sản ■ Tổng nguồn vốn huy động ■ Tổng dư nợ
 (đơn vị tính: tỷ đồng)



TỔNG TÀI SẢN, TỔNG VỐN HUY ĐỘNG, TỔNG DƯ NỢ GIAI ĐOẠN 2009 - 2011



VỐN ĐIỀU LỆ & LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ GIAI ĐOẠN 2009 - 2011

3. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC



3.1 HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ & HUY ĐỘNG VỐN

Mặc dù lãi suất thị trường trong năm 2011 biến động mạnh, rất nhiều ngân hàng gặp khó khăn về thanh khoản nhưng hoạt động nguồn vốn của SHB vẫn đảm bảo thanh khoản, nguồn vốn đáp ứng nhu cầu sử dụng và ổn định cho hoạt động kinh doanh. Với hoạt động huy động vốn được quản lý tập trung tại Trụ sở chính, SHB đã áp dụng các cơ chế, chính sách linh hoạt và phù hợp đẩy mạnh huy động vốn từ Tổ chức kinh tế và cá nhân, từ đó đã có được kết quả rất khả quan: tốc độ tăng trưởng tiền gửi có kỳ hạn là 42,07% so với cuối năm trước.

3.2 HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG & QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG

Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP và Chỉ thị số 01/CT-NHNN, SHB đã điều chỉnh kế hoạch tăng trưởng tín dụng đến 31/12/2011 dưới 20% so với cuối năm 2010, trong đó dư nợ cho vay lĩnh vực phi sản xuất đảm bảo tỷ lệ dưới 16%/tổng dư nợ đến 31/12/2011. Tại thời điểm 31/12/2011, tỷ lệ cho vay phi sản xuất của SHB là 7,1 %/tổng dư nợ.

SHB đã phát triển được nhiều khách hàng vay mới gồm cả các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước và tư nhân lớn, DNVTN, doanh nghiệp xuất khẩu có hoạt động kinh doanh phát triển và hiệu quả.

SHB luôn đảm bảo tăng trưởng tín dụng phù hợp với tốc độ tăng trưởng của nguồn vốn, sử dụng vốn an toàn và hiệu quả; Tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn đảm bảo tỷ lệ thấp hơn quy định của NHNN 30%.

SHB thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể đầy đủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Thực hiện đầy đủ và chặt chẽ công tác thẩm định, kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau khi cho vay đối với từng khách hàng vay vốn nhằm nâng cao chất lượng tín dụng và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu của ngân hàng.

Phát triển đẩy mạnh cho vay các ngành nghề sản xuất kinh doanh ổn định, xuất khẩu cao và có nhiều tiềm năng như: than, cao su, thủy sản, gạo, nông sản và hạn chế dần cho vay kinh doanh bất động sản, cho vay kinh doanh chứng khoán theo chỉ đạo của NHNN. Tăng cường phát triển khách hàng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ có hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, có tham gia xuất nhập khẩu để phát triển cho vay xuất, nhập khẩu nhằm bổ sung thêm nguồn vốn ngoại tệ và phát triển hoạt động thanh toán quốc tế, ngoại hối của Ngân hàng. Trong năm 2011, SHB đã triển khai 2 chương trình cho vay phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất ưu đãi với tổng giá trị 5.800 tỷ đồng để cho vay hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ và cho vay phát triển nông nghiệp nông thôn.

Bên cạnh đó, SHB thực hiện xây dựng hạn mức tín dụng và qui định cho vay theo từng sản phẩm, ngành nghề phù hợp với sự phát triển của kinh tế thị trường theo từng giai đoạn; đồng thời tăng cường đẩy mạnh cho vay các sản phẩm phục vụ đối tượng khách hàng cá nhân với mục tiêu đưa SHB phát triển thành ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại.

3.3 HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN QUỐC TẾ

Mặc dù phải đối mặt với nhiều vấn đề khó khăn do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nhưng tốc độ tăng trưởng hoạt động TTQT của SHB năm 2011 vẫn cao, cụ thể: so với năm 2010, tốc độ tăng trưởng doanh số TTQT toàn hàng đạt 48,5%.

Đến 31/12/2011, mạng lưới đại lý của SHB đã rộng khắp trên toàn thế giới với gần 350 đại lý tại tất cả các châu lục: Châu Âu, Á, Mỹ, Úc, Phi với các tên tuổi lớn như City Bank, Bank of New York, Deutsche Bank, Korea Exchange Bank, Bank of China, Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Wells Fargo Bank N.A, Bank of India, Danske Bank of Denmark,...

Hệ thống Ngân hàng đại lý ở nước ngoài rộng khắp cùng với hệ thống tài khoản thanh toán của SHB không ngừng được mở rộng đã đảm bảo việc cung cấp các dịch vụ thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại nhanh chóng, an toàn cho khối lượng lớn các khách hàng của SHB hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, đặc biệt là xuất khẩu nông sản, thủy sản.

Chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế của SHB luôn đạt ở mức độ cao theo tiêu chuẩn quốc tế. Tỷ lệ điện thanh toán đạt chuẩn cao trên 98%.

SHB có đội ngũ cán bộ thanh toán quốc tế có trình độ cao, được đào tạo bài bản đảm bảo cung cấp dịch vụ chất lượng cao cho khách hàng.

3.4 CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

Với chiến lược sớm trở thành Ngân hàng bán lẻ đa năng, SHB đã và đang từng bước xây dựng chính sách sản phẩm đa dạng, hiện đại, phù hợp với nhu cầu, thị hiếu của khách hàng cũng như kế hoạch phát triển của ngân hàng trong từng thời kỳ.

Trong năm 2011, SHB đã ban hành nhiều sản phẩm và chương trình huy động vốn, cho vay thuận tiện, hấp dẫn với khách hàng và phù hợp với từng địa bàn có Chi nhánh SHB hoạt động. Do vậy số dư huy động vốn và cho vay liên tục tăng trưởng, qua đó đã tạo dựng uy tín, thương hiệu SHB đối với khách hàng trên toàn quốc và khai thác được tối đa lợi thế của SHB tại từng địa phương.

Cụ thể một số sản phẩm và chương trình đã triển khai trong năm 2011 như sau:

» **Nhóm sản phẩm huy động:** Chương trình Cảm ơn đầu xuân – Tri ân khách hàng doanh số tiền gửi 3.363 tỷ đồng; Chương trình Quà tặng phái đẹp; Chương trình Công dung Ngôn hạnh; Chương trình Tiết kiệm điều chỉnh – Lãi suất cao nhất; Chương trình Gửi Việt tích Đô – Trổ ngàn tài lộc; Chương trình Bé vui hè cùng SHB; Chương trình Ba tháng vàng – Rộn ràng tiền gửi; Tài khoản lợn đất; Tài khoản Golf; Gói tài khoản Sporting Account; Chương trình chăm sóc khách hàng cá nhân toàn diện; Chương trình Vui đón xuân sang - Mang lộc đầy nhà.

» **Nhóm sản phẩm cho vay:** Ngoài các sản phẩm đã triển khai như: Ngôi nhà mơ ước; Ô tô Trường Hải; Hỗ trợ du học; Cho vay Cán bộ nhân viên của SHB... thì Ngân hàng còn triển khai các sản phẩm cho vay mới như: Nhóm sản phẩm Chiết khấu giấy tờ có giá gồm 2 sản phẩm: Chiết khấu giấy tờ có giá do SHB phát hành và Chiết khấu siêu tốc sổ tiết kiệm do SHB phát hành; Nhóm sản phẩm Cho vay hỗ trợ sản xuất kinh doanh bao gồm 2 sản phẩm Cho vay bổ sung vốn lưu động và Đầu tư tài sản cố định...

» **Nhóm sản phẩm thanh toán và ngân hàng điện tử:** Dịch vụ nhắc nợ tự động; Dịch vụ Nạp tiền trực tuyến qua FBO; Dịch vụ Chuyển tiền qua thẻ trên Internet Banking; Sản phẩm "Mua sắm tiết kiệm cùng SHB Đà Nẵng; Dịch vụ Mobile Banking; Dịch vụ Nạp tiền Chứng khoán SHS qua iBanking; Dịch vụ E-Corporation; Triển khai sản phẩm dịch vụ NHĐT tại Campuchia; Thay đổi hạn mức giao dịch thanh toán qua kênh Internet Banking SHB.

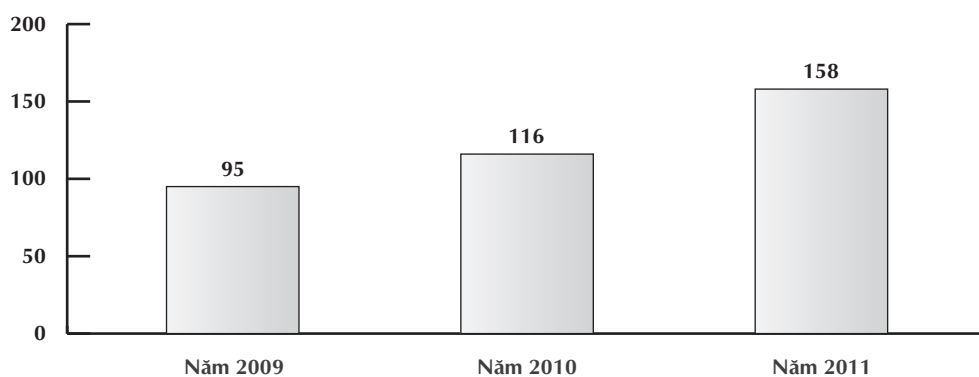


3.5 CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI

Một trong những yếu tố làm cho thương hiệu SHB trở nên gần gũi, thân thiết với khách hàng là mạng lưới hoạt động của SHB đã nhanh chóng lan tỏa tới khắp các miền Bắc, Trung, Nam. Bằng việc mở rộng mạng lưới cùng với hệ thống sản phẩm, dịch vụ trọn gói, phù hợp với từng phân khúc, đối tượng khách hàng, địa bàn SHB đã đáp ứng kịp thời nhu cầu đa dạng và làm hài lòng các khách hàng.

Đến 31/12/2011, SHB đã có 158 điểm giao dịch tại nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước như: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Gia Lai, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai, An Giang, Kiên Giang, Hưng Yên, Vũng Tàu, Lạng Sơn, Thanh Hóa, Huế...

SHB cũng đã mở Chi nhánh tại Campuchia và đang chuẩn bị khai trương đưa Chi nhánh Lào vào hoạt động trong chiến lược mở rộng mạng lưới ra quốc tế của mình.



MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG CỦA SHB GIAI ĐOẠN 2009 - 2011

3.6 TỔ CHỨC NHÂN SỰ & ĐÀO TẠO

SHB thực hiện hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy theo mô hình mới hiện đại, tinh gọn, chặt chẽ và tối ưu phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng.

Xây dựng mới và hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận kinh doanh, quản lý, hỗ trợ tại Trụ sở chính và tại các Chi nhánh nhằm phát huy tối đa năng lực của từng đơn vị và tạo sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả nhất trên toàn hệ thống SHB.

Xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ nhân viên có đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn để cung cấp dịch vụ tốt nhất cho khách hàng.

Tạo lập, đào tạo văn hóa doanh nghiệp của SHB tới từng người lao động.

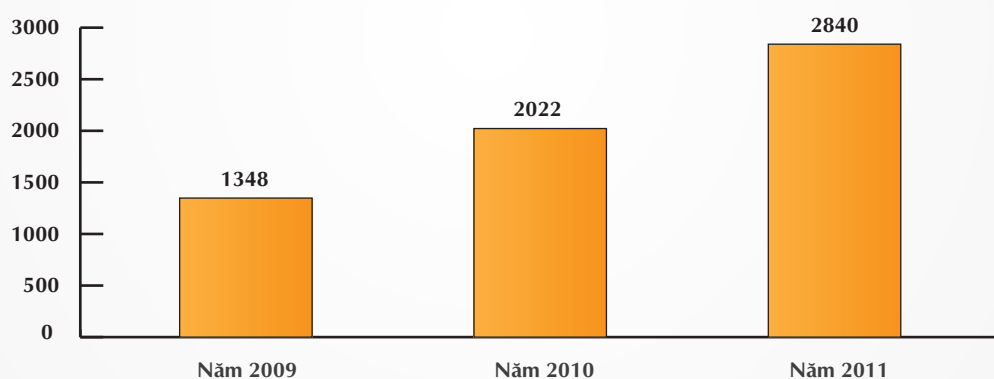
Trang bị đầy đủ cho toàn thể người lao động các kiến thức, kỹ năng cơ bản và nâng cao về hoạt động ngân hàng bằng các khóa đào tạo bên ngoài và trong nội bộ.

Đảm bảo đầy đủ quyền lợi của người lao động về các chế độ lương, thưởng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các phúc lợi khác.

Về cơ cấu tổ chức, SHB định hướng xây dựng theo mô hình hiện đại, hoạt động theo khối, nhằm tập trung hiệu quả nguồn lực, đảm bảo công tác quản trị, điều hành được thuận lợi, an toàn và hiệu quả. SHB luôn chú trọng đến chất lượng cán bộ, tuyển chọn nhân sự với yêu cầu đầu vào đạt tiêu chuẩn cao về trình độ, sức khỏe, phẩm chất đạo đức.

SHB tiến hành nghiên cứu và phát triển đào tạo thông qua các ứng dụng công nghệ trong đào tạo bao gồm: triển khai hệ thống quản lý học tập – thi tuyển trực tuyến; hệ thống khảo sát – đánh giá chất lượng sau khóa học trực tuyến; phát triển đào tạo qua cầu truyền hình;

Đến 31/12/2011, số cán bộ nhân viên có trình độ đại học và trên đại học chiếm trên 80% trong tổng số lao động của toàn hàng.



SỐ LƯỢNG NHÂN SỰ GIAI ĐOẠN 2009 - 2011

3.7 HIỆN ĐẠI HÓA NGÂN HÀNG

Năm 2011, SHB tiếp tục ổn định hoạt động hệ thống Intellect, CoreBank và Core Thẻ SmartVista, ứng dụng vào phát triển sản phẩm dịch vụ ngân hàng, nâng cao an toàn và bảo mật, ứng dụng vào công tác quản trị điều hành; Triển khai giai đoạn 2 của dự án Thẻ; Thực hiện tối ưu hóa đối với hệ thống máy chủ, thiết bị lưu trữ của 02 hệ thống Intellect & SmartVista;... Triển khai ATM, POS cho phép chấp nhận thẻ của tất cả các ngân hàng thuộc các liên minh thẻ SmartLink, BanknetVN, VNBC. Xây dựng và triển khai tiện ích chuyển khoản từ Thẻ tới Thẻ thông qua Smartlink - chuyển khoản liên ngân hàng mà ghi nợ, ghi có ngay lập tức.

Hệ thống công nghệ Corebanking Intellect và Core Thẻ hiện đại giúp SHB tăng cường khả năng quản trị điều hành, các giao dịch thực hiện trên hệ thống luôn được giám sát chặt chẽ giúp hạn chế và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động. Hệ thống cũng cung cấp các công cụ cho phép SHB có thể quản lý, theo dõi tức thời mọi hoạt động kinh doanh giúp Lãnh đạo đưa ra các quyết định kịp thời, chính xác.

Hệ thống Core banking của SHB cho phép mở rộng tối đa đến 999.999 Chi nhánh/PGD, hàng triệu khách hàng và hàng triệu tài khoản đáp ứng mọi nhu cầu thanh toán, giao dịch chuyển tiền của khách hàng.

Hệ thống Intellect là ứng dụng có kiến trúc mở, khả năng tham số hóa cao, hướng tới khách hàng, lấy khách hàng làm trung tâm, cho phép thiết lập các sản phẩm, dịch vụ, tỉ giá, lãi suất, ... theo từng đối tượng, phân khúc khách hàng. Đồng thời cung cấp thêm nhiều sản phẩm, dịch vụ hiện đại, tiện ích, cao cấp cho khách hàng, đặc biệt là những sản phẩm về ngân hàng điện tử như: dịch vụ thấu chi tài khoản, dịch vụ thanh toán tự động, dịch vụ trần số dư tài khoản, nạp tiền điện tử, mua thẻ trả trước, thanh toán trả sau, mua hàng qua mạng, chuyển tiền liên ngân hàng, tiết kiệm điện tử, thanh toán tự động... Các dịch vụ và tiện ích này giúp khách hàng có thể thực hiện giao dịch mọi nơi, mọi lúc với chiếc điện thoại hay chiếc máy tính kết nối internet. Tất cả các dịch vụ eBanking của SHB đều đảm bảo tính an toàn, bảo mật rất cao theo tiêu chuẩn quốc tế. Với hệ thống Corebanking, SHB sẽ đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng với thời gian nhanh chóng, an toàn và thuận lợi nhất.

Hệ thống Core Thẻ giúp SHB tự phát hành các loại thẻ như thẻ ghi nợ nội địa, thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế mà không phải thông qua một ngân hàng khác. Với nền tảng công nghệ thẻ hiện đại, Thẻ ghi nợ Solid Card của SHB là một phương tiện thanh toán không Solid dùng tiền mặt và an toàn, hiện đại, tiện ích với nhiều dịch vụ gia tăng. Khách hàng gửi tiền vào thẻ và sử dụng bằng tiền của mình. Ngoài ra chủ thẻ Solid Card SHB có thể sử dụng dịch vụ thấu chi trên thẻ.

Solid Card SHB có thể rút tiền miễn phí tại các ATM của SHB và sử dụng được trên hầu hết các máy ATM của các Ngân hàng khác ở cả 3 liên minh thẻ Smartlink, Banknetvn và VNBC. Đồng thời, bên cạnh thẻ ghi nợ nội địa do SHB phát hành, hệ thống POS của SHB có thể chấp nhận hơn 15 triệu thẻ ghi nợ nội địa do hơn 30 ngân hàng thành viên trong liên minh thẻ Smartlink và VNBC phát hành, tiếp tục mở rộng chấp nhận thẻ của Banknetvn, thẻ quốc tế qua mô hình ngân hàng đại lý trong năm 2012.

Thực hiện phát triển các sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng công nghệ hiện đại không chỉ giúp thỏa mãn hơn nữa nhu cầu của khách hàng mà còn giúp Ngân hàng đa dạng hóa các nguồn thu từ dịch vụ và nâng tỉ trọng doanh thu dịch vụ trong tổng doanh thu của Ngân hàng.

Đây chính là nguồn thu bền vững, tăng trưởng cao và ít rủi ro. Điều này thể hiện cam kết của SHB đối với các cổ đông trong việc hướng tới một ngân hàng bán lẻ đa năng dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại.



4. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2012



KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2012 CỦA SHB SAU KHI SÁP NHẬP

STT	CHỈ TIÊU	Kế hoạch năm 2012	Tăng trưởng so với năm 2011
1	Tổng tài sản	132.172 tỷ đồng	86,20%
2	Vốn điều lệ	8.865,8 tỷ đồng	84,10%
3	Huy động từ TCKT và cá nhân	92.390 tỷ đồng	99,90%
4	Dư nợ cho vay TCKT & cá nhân	58.134 tỷ đồng	99,35%

» Lợi nhuận:

- Lợi nhuận trước thuế: 1.850 tỷ đồng, tăng 84,82% so với năm 2011

» Các chỉ tiêu đánh giá an toàn và chất lượng trong hoạt động kinh doanh năm 2012 theo thông tư số 13 của NHNN Việt Nam:

- Tỷ lệ an toàn vốn: 10% - 12%
- Tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn < 30%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn điều lệ bình quân: 20% - 22%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản bình quân: 1,5% - 1,7%
- Tỷ lệ nợ xấu (từ nhóm 3 - nhóm 5)/tổng dư nợ tối đa: 5%

IV. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát (BKS) quy định tại Điều lệ ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, BKS báo cáo kết quả hoạt động năm 2011 như sau:

1. THỰC HIỆN THẨM ĐỊNH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ, 6 THÁNG & NĂM CỦA SHB:

» BKS đã thực hiện thẩm định và lập Báo cáo kết quả thẩm định BCTC hợp nhất năm 2010 của SHB gửi Hội đồng Quản trị và trình Đại hội Đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên của SHB lần thứ XIX, ngày 21/04/2011.

» Thực hiện thẩm định BCTC hợp nhất Quý I, 6 tháng đầu năm và năm 2011 theo quy định.

» Trong quá trình thẩm định các BCTC hợp nhất 6 tháng đầu năm và năm 2011, BKS đã thực hiện đồng thời cùng Công ty TNHH kiểm toán độc lập Ernst & Young Việt Nam để thẩm định BCTC hợp nhất 6 tháng đầu năm và năm 2011 đảm bảo số liệu thẩm định các BCTC được chính xác.

2. CÁC CÔNG TÁC KHÁC CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ngoài các nhiệm vụ trên, Ban Kiểm soát đã thực hiện những công tác khác như sau:

» Chỉ đạo hoạt động của Bộ phận Kiểm toán nội bộ (KTNB) trực thuộc BKS:

- Trong năm 2011, BKS đã chỉ đạo Phòng Kiểm toán nội bộ SHB thực hiện 18 cuộc kiểm tra, kiểm toán nội bộ tại các đơn vị của SHB và cử cán bộ KTNB tham gia vào 5 Đoàn kiểm tra của các Phòng, Ban chuyên môn Trụ sở chính đi kiểm tra theo chuyên đề tại các Chi nhánh.
- Chỉ đạo Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện giám sát từ xa đối với các đơn vị kinh doanh trong hệ thống SHB.

» Báo cáo về hoạt động của BKS 6 tháng đầu năm 2011 gửi HĐQT.

» Báo cáo tổng hợp về kết quả thực hiện Kế hoạch KTNB năm 2011 của SHB gửi NHNN theo quy định.

» Phê duyệt Kế hoạch KTNB năm 2012 của Phòng KTNB.

» Báo cáo Kế hoạch KTNB năm 2012 của SHB gửi NHNN theo quy định.

» Thông báo kế hoạch các cuộc kiểm toán nội bộ của Phòng KTNB cho các Chi nhánh để thực hiện. Ra các văn bản nhắc nhở các đơn vị SHB báo cáo tình hình khắc phục, chỉnh sửa theo các khuyến nghị của Thanh tra NHNN, của Kiểm toán nội bộ SHB.

» Nghiên cứu tham gia ý kiến với một số văn bản dự thảo Thông tư của NHNN gửi các TCTD lấy ý kiến tham gia.

» Tham gia Ban rà soát và hoàn thiện hệ thống văn bản định chế của SHB do HĐQT ra Quyết định thành lập. Tham gia ý kiến đối với các văn bản Dự thảo Quy chế, Quy trình nghiệp vụ của SHB do các Phòng chức năng Trụ sở chính làm đầu mối xây dựng gửi BKS và các Phòng, Ban lấy ý kiến tham gia.

» Tham gia Ban Chỉ đạo Phòng, chống tham nhũng; Ban Điều hành Phòng, chống rửa tiền của SHB do HĐQT ra Quyết định thành lập.

» Hợp BKS đều đặn hàng quý trong năm 2011 (trực tiếp hoặc theo phương thức lấy ý kiến bằng văn bản) để sơ kết công tác của quý hiện hành và đề ra kế hoạch công tác của quý tiếp theo.

» Thực hiện các công tác khác theo yêu cầu của HĐQT và đề nghị của TGD.

PHƯƠNG HƯỚNG CÔNG TÁC NĂM 2012 CỦA BAN KIỂM SOÁT

Lập Báo cáo về kết quả thẩm định Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của SHB về tình hình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Ban Kiểm soát trong năm 2011 và nhiệm kỳ 2008-2012 gửi HĐQT và trình ĐHĐCĐ SHB lần thứ XX theo quy định.

Thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm và năm 2012 của SHB theo quy định tại Điều lệ SHB.

Lập Báo cáo hoạt động của BKS 6 tháng đầu năm 2012 gửi HĐQT và năm 2012 trình ĐHĐCĐ lần thứ XXI theo quy định.

Chỉ đạo Phòng KTNB thực hiện Kế hoạch KTNB năm 2012 đã được BKS phê duyệt.

Lập Báo cáo hoạt động KTNB năm 2012 của SHB gửi NHNN theo quy định.

Lập Báo cáo về Kế hoạch KTNB năm 2013 của SHB gửi NHNN theo quy định.

Chỉ đạo Phòng KTNB hoàn thiện Đề án tái cấu trúc Bộ phận KTNB và Bộ phận KTKSNB chuyên trách, xây dựng Quy chế, Quy trình KTNB (bổ sung, sửa đổi) theo tinh thần Thông tư số 44/2011/TT-NHNN ngày 29/12/2011 của NHNN V/v: Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trình HĐQT.

Tiếp tục tham gia công tác của Ban rà soát và hoàn thiện hệ thống văn bản định chế của SHB trong việc xây dựng và đóng góp ý kiến đối với Dự thảo các văn bản định chế của SHB, do các Phòng đầu mối Trụ sở chính gửi tới BKS và các Phòng, Ban lấy ý kiến tham gia.

Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của Bộ phận thường trực BCD PCTN SHB đặt tại BKS và lập các Báo cáo PCTN hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm theo quy định của NHNN.

Hợp BKS định kỳ hàng quý trong năm 2012 (trực tiếp hoặc theo phương thức lấy ý kiến bằng văn bản) để sơ kết công tác của BKS quý hiện hành và đề ra kế hoạch công tác quý tiếp theo.

Thực hiện các công tác khác theo chức năng, nhiệm vụ của BKS, Phòng KTNB được quy định tại Điều lệ SHB, của pháp luật và theo yêu cầu của HĐQT, TGD.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2011



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

THÔNG TIN CHUNG	30
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	34
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	37
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	38
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	40

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “SHB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tên gọi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006. Từ đó đến nay, Ngân hàng hoạt động theo các Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số	Ngày cấp
--	----------

5703000085	26/12/2006
5703000085	28/12/2007
0103026080	29/07/2008
0103026080	25/08/2009
1800278630	20/10/2010
1800278630	17/05/2011

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) công ty con, hai mươi hai (22) chi nhánh cấp một tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) chi nhánh tại Campuchia đang trong quá trình thành lập.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Thoại	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 8 năm 2010
Ông Phan Huy Chí	Ủy viên	Miễn nhiệm vào ngày 16 tháng 12 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Bà Đàm Ngọc Bích	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lương Đức Chính	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Phạm Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 11 năm 2010
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 7 năm 2008

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lê, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và công ty con. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và

Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Ông Nguyễn Văn Lê

Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam,

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

Số tham chiếu: 60829147/15402588

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) và công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 75, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Chí Cương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1103/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	425.219	201.671
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	7	35.112	505.232
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	8	18.845.175	11.636.741
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	8.1	18.845.175	11.636.741
Cho vay các TCTD khác		-	-
Dự phòng rủi ro tiền gửi/cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	9	17.804	98.829
Chứng khoán kinh doanh		36.165	99.512
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(18.361)	(683)
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	10	4.036	-
Cho vay khách hàng		28.806.884	24.103.032
Cho vay khách hàng	11	29.161.851	24.375.588
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12.1	(354.967)	(272.556)
Chứng khoán đầu tư	13	15.097.394	8.767.942
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	12.501.240	7.481.361
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	2.610.840	1.300.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(14.686)	(13.419)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	333.313	333.389
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		334.289	333.389
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(976)	-
Tài sản cố định	15	2.254.983	1.526.154
Tài sản cố định hữu hình	15.1	167.782	126.554
Nguyên giá tài sản cố định		252.784	176.765
Hao mòn tài sản cố định		(85.002)	(50.211)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	15.2	2.087.201	1.399.600
Nguyên giá tài sản cố định		2.106.146	1.406.366
Hao mòn tài sản cố định		(18.945)	(6.766)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác	16	5.169.622	3.859.871
Các khoản phải thu	16.2	2.599.671	2.030.462

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu		1.645.443	957.083
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	16.3	924.615	872.326
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(107)	-
TỔNG TÀI SẢN		70.989.542	51.032.861
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	2.184.954	903.716
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	15.909.083	13.271.539
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	15.909.083	13.271.539
Vay các TCTD khác		-	-
Tiền gửi của khách hàng	19	34.785.614	25.633.644
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác	10	-	2.900
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	226.386	380.398
Phát hành giấy tờ có giá	21	11.205.240	5.745.356
Các khoản nợ khác	22	847.397	912.094
Các khoản lãi, phí phải trả		523.415	685.020
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.1	297.667	219.144
Dự phòng rủi ro khác	12.2	26.315	7.930
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		65.158.674	46.849.647
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	24	5.830.868	4.183.214
Vốn của TCTD		4.908.535	3.590.259
Vốn điều lệ		4.815.795	3.497.519
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		98.000	98.000
Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		278.109	169.291
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		9	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		644.215	423.664
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.830.868	4.183.214
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		70.989.542	51.032.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		538.228	587.664
Bảo lãnh khác		<u>2.670.578</u>	<u>681.901</u>
	39	<u>3.208.806</u>	<u>1.269.565</u>

Người lập:



Bà Lê Thị Nụ
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lễ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 49 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Thuyết minh	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	7.781.058	3.736.848
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(5.883.524)	(2.520.683)
Thu nhập lãi thuần		1.897.534	1.216.165
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		256.348	126.645
Chi phí hoạt động dịch vụ		(37.900)	(20.181)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	29	218.448	106.464
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	54.762	53.138
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	(17.782)	9.527
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(9.289)	56.692
Thu nhập từ hoạt động khác		77.039	52.029
Chi phí hoạt động khác		(1.607)	(14.945)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	33	75.432	37.084
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	9.229	7.090
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.228.334	1.486.160
Chi phí tiền lương		(510.879)	(279.833)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	15	(47.318)	(21.465)
Chi phí hoạt động khác		(567.639)	(378.286)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(1.125.836)	(679.584)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.102.498	806.576
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12	(172.183)	(221.475)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	12	70.647	71.632
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.000.962	656.733
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(247.933)	(162.404)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(247.933)	(162.404)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		753.029	494.329
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.745	2.178

Người lập:



Bà Lê Thị Nụ
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam, Ngày 29 tháng 02 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 49 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2011 triệu đồng</i>	<i>2010 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.062.359	2.565.728
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.080.350)	(1.996.899)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		218.448	106.464
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		46.636	634.645
Thu nhập khác		73.991	7.039
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.259	1.128
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.076.649)	(658.796)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23.1	(259.257)	(116.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(13.563)	542.456
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(2.536.440)	(1.846.575)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		55.419	(3.983.578)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(4.036)	3.663
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(4.832.581)	(11.546.840)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(739)	(37)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(1.277.019)	(1.764.274)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		1.281.238	903.716
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		2.637.545	3.328.135
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		9.151.969	10.961.498
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		6.812.065	5.745.356
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(154.012)	348.514
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(2.900)	2.900
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		289.311	96.880
Chi từ các quỹ của TCTD	24	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.406.257	2.791.814
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(75.464)	(792.752)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		182	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(16.900)	(63.590)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		9.229	6.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(82.953)	(849.491)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ	24	-	1.547.519
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(611.883)	(409.006)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	24	-	(303)
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(611.883)	1.138.210
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.711.421	3.080.533
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		9.502.070	6.421.537
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	36	20.213.491	9.502.070

Các giao dịch phi tiền tệ:

Trong năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng 1.318.276 triệu đồng Việt Nam, từ 3.497.519 triệu đồng lên 4.815.795 triệu đồng do chuyển đổi 13.182.764 trái phiếu chuyển đổi được phát hành vào ngày 10 tháng 4 năm 2010 với mệnh giá 100.000 VNĐ, kỳ hạn 1 năm và chuyển đổi theo tỷ lệ 1:10.

Người lập

Người phê duyệt:

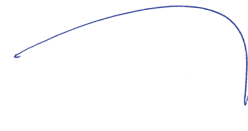
Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Nụ
Kế toán



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam, Ngày 29 tháng 02 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 49 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

(xem trang 30)

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.1 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.1 và Thuyết minh 25.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và công ty con và nhận thấy Ngân hàng và công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và công ty con sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng và công ty con đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo Thông tư 210, Ngân hàng và công ty con phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp phi phái sinh do Ngân hàng hoặc công ty con phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, yêu cầu này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Ngân hàng và công ty con vì Ngân hàng và công ty con không có các công cụ tài chính phức hợp phi phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Riêng đối với các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”), một số công ty thành viên thuộc Vinashin và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”). Các khoản vay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

4.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

4.4 Chứng khoán đầu tư

4.4.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng để bán, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp tính và trích lập dự phòng giảm giá. Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh bình quân

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, và giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *“Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”*.

4.4.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hằm với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hằm trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phân chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *“Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”*.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của ngân hàng và công ty con so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9 Thuê tài sản

4.9.1 Ngân hàng và công ty con đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.9.2 Ngân hàng và công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

4.10 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	8 ~ 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 ~ 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng và công ty con được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.11 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 49). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hệ thống kế toán doanh nghiệp, công ty con đang áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán từ năm tài chính 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty con (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa khi đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ. Khoản chênh lệch này sẽ được phản ánh ở tài khoản “Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
Các chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.14 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua.

4.15 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

4.16 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là “các khoản cam kết ngoại bảng”) vào các nhóm quy định tại Điều 6 - Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.2. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục “Các khoản nợ khác” của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.17 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

4.18.1 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

4.18.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.19 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai (12) tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi (30) tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba (03) tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

4.20.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai (02) tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

4.20.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	293.850	129.659
Tiền mặt bằng ngoại tệ	131.369	72.012
	425.219	201.671

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN	35.112	505.232
Tiền gửi khác	-	-
	35.112	505.232

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1,20%/năm và 0,10%/năm). Thu nhập lãi phát sinh từ khoản đầu tư này chỉ được sử dụng cho mục đích cụ thể theo hướng dẫn của NHNN.

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2011, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2010: 3,00% và 4,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2010: 1,00% và 2,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2011 được duy trì tại NHNN là 798.860 triệu đồng và 10.475 nghìn USD (218.173 triệu đồng).

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN về việc duy trì dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	18.845.175	11.636.741
Cho vay các TCTD khác	-	-
	18.845.175	11.636.741

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.158.282	5.972.772
Bằng VNĐ	3.071.502	5.841.606
Bằng ngoại tệ, vàng	86.780	131.166
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	15.686.893	5.663.969
Bằng VNĐ	14.316.411	5.569.309
Bằng ngoại tệ, vàng	1.370.482	94.660
	18.845.175	11.636.741

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	-
Chứng khoán nợ Chính phủ	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn	36.165	99.512
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	36.165	99.512
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(18.361)	(683)
	17.804	98.829

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn	36.165	99.512
Đã niêm yết	36.165	9.512
Chưa niêm yết	-	90.000
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
	36.165	99.512

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Công cụ TC phải sinh tiền tệ	398.483	4.036	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	343.539	4.650	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	54.944	-	(614)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Công cụ TC phải sinh tiền tệ	188.067	-	(2.900)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	138.164	2.214	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	49.903	-	(5.114)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	28.920.227	24.270.103
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	22.168	450
Các khoản trả thay khách hàng	2.271	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	10.719	20.914
Cho vay khác đối với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	206.466	84.121
	29.161.851	24.375.588

	<i>2011 lãi suất bình quân %/năm</i>	<i>2010 lãi suất bình quân %/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VNĐ	19,50	14,22
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	6,55	3,45

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ, USD và EUR.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	27.416.800	23.438.102
Nợ cần chú ý	1.093.638	596.555
Nợ dưới tiêu chuẩn	218.922	36.159
Nợ nghi ngờ	154.148	39.376
Nợ có khả năng mất vốn	278.343	265.396
	29.161.851	24.375.588

11.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của các khoản cho vay

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	18.514.230	15.670.135
Nợ trung hạn	6.394.821	5.390.058
Nợ dài hạn	4.252.800	3.315.395
	29.161.851	24.375.588

11.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2011 triệu đồng	____%	31/12/2010 triệu đồng	____%
Cho vay các TCKT	19.951.578	68,42	13.720.512	56,29
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	791.375	2,71	468.831	1,92
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	224.399	0,77	33.129	0,14
Công ty TNHH Nhà nước	1.063.033	3,65	800.505	3,28
Công ty TNHH tư nhân	6.280.638	21,54	4.572.949	18,76
Công ty cổ phần Nhà nước	2.138.144	7,33	1.603.340	6,58
Công ty cổ phần khác	8.575.625	29,41	5.531.298	22,69
Công ty hợp danh	1.319	0,00	600	0,002
Doanh nghiệp tư nhân	531.685	1,82	235.048	0,96
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	328.493	1,13	418.702	1,72
Kinh tế tập thể	16.867	0,06	56.110	0,24
Cho vay cá nhân	9.079.152	31,13	10.487.185	43,02
Cho vay khác	131.121	0,45	167.891	0,69
	29.161.851	100,00	24.375.588	100,00

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	<u>2011</u> <u>triệu đồng</u>	<u>2010</u> <u>triệu đồng</u>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (<i>Thuyết minh 12.1</i>)	354.967	272.556
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (<i>Thuyết minh 12.2</i>)	<u>26.315</u>	<u>7.930</u>
	<u>381.282</u>	<u>280.486</u>

12.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	107.732	164.824	272.556
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	74.373	74.796	149.169
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(26.404)	(39.615)	(66.019)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	155.701	200.005	355.706
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(739)	-	(739)
Số dư cuối năm	<u>154.962</u>	<u>200.005</u>	<u>354.967</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm trước bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	74.414	52.670	127.084
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	74.877	140.847	215.724
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(41.559)	(28.693)	(70.252)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>107.732</u>	<u>164.824</u>	<u>272.556</u>

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN/ Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	25.396.968	-	190.477	190.477
Nợ cần chú ý (*)	895.543	4.261	6.716	10.977
Nợ dưới tiêu chuẩn	231.915	14.666	1.740	16.406
Nợ nghi ngờ	142.921	22.741	1.072	23.813
Nợ có khả năng mất vốn	267.027	113.294	-	113.294
	26.934.284	154.962	200.005	354.967
Nợ có khả năng mất vốn đã XLRR trong tháng 12	739	739	-	739
Nợ repo của công ty con	4.598	-	-	-
	26.939.621	155.701	200.005	355.706

(*) Bao gồm trong danh mục nợ cần chú ý là dư nợ cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên thuộc ("Vinashin") và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"). Các khoản vay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

12.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	7.930	7.930
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	23.014	23.014
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(4.629)	(4.629)
Số dư cuối kỳ	-	26.315	26.315

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm trước bao gồm các khoản sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	3.559	3.559
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	5.751	5.751
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.380)	(1.380)
Số dư cuối kỳ	-	7.930	7.930

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.508.658	-	26.315	26.315
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	3.508.658	-	26.315	26.315

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.501.240	7.481.361
Chứng khoán nợ	12.480.528	7.461.235
Chứng khoán Chính phủ	950.000	350.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	8.430.106	3.001.686
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.100.422	4.109.549
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn	20.712	20.126
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.689	11.328
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	9.023	8.798
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(14.686)	(13.419)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.610.840	1.300.000
Chứng khoán nợ Chính phủ	1.000.000	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.610.840	300.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	15.097.394	8.767.942

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2011		31/12/2010	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	-	-	-	-
Trái phiếu Chính phủ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.610.840	1.610.840	300.000	300.000
Kỳ phiếu NH TMCP Việt Nam Tín nghĩa	-	-	300.000	300.000
Chứng chỉ tiền gửi NH TMCP An Bình	624.840	624.840	-	-
Chứng chỉ tiền gửi NH LD Việt Nga	500.000	500.000	-	-
Kỳ phiếu NH TMCP Đệ nhất	200.000	200.000	-	-
Kỳ phiếu NH TMCP Đại tín	286.000	286.000	-	-
	2.610.840	2.610.840	1.300.000	1.300.000

Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ có kỳ hạn ba (03) năm, lãi suất 11,00%/năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này đến ngày đáo hạn.

Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP An Bình phát hành bằng USD có kỳ hạn mười một (11) tháng, lãi suất 3,50%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các chứng chỉ tiền gửi này đến ngày đáo hạn.

Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng Liên doanh Việt Nga phát hành có kỳ hạn sáu (06) tháng, lãi suất 14,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các chứng chỉ tiền gửi này đến ngày đáo hạn.

Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP Đệ nhất phát hành có kỳ hạn ba (03) tháng, lãi suất 14,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các kỳ phiếu này đến ngày đáo hạn.

Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP Đại tín phát hành có kỳ hạn ba (03) tháng, lãi suất 14,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các kỳ phiếu này đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<i>Chứng khoán</i>	<i>Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>
Chứng khoán vốn đầu tư vào các TCTD khác	11.689	7.836
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.894	7.345
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	795	491
Chứng khoán vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế	9.023	6.850
Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	90	57
Công ty CP Cơ điện lạnh	1.680	1.218
Công ty CP Hàng hải Hà Nội	295	282
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	1.948	1.703
Tổng công ty CP Khoan và DV Khoan Dầu khí	800	534
Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP. HCM	660	336
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	782	642
Công ty CP Nông dược H.A.I	913	611
Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.855	1.467
	20.712	14.686

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	333.389
Vốn góp tăng trong năm	16.900
Vốn góp giảm trong năm (*)	(16.000)
Tổng số vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	334.289
Dự phòng giảm giá	(976)
	333.313

(*) Trong tháng 4 năm 2010, công ty con thực hiện đầu tư 16.000 triệu đồng vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội với vai trò là cổ đông chiến lược. Đây là khoản đầu tư vào một cổ phiếu niêm yết nhưng bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm. Vì vậy, Ngân hàng và công ty con phân loại là khoản “Đầu tư dài hạn khác”. Năm 2011, khoản đầu tư này đã hết thời gian hạn chế chuyển nhượng, công ty con dự định bán khoản đầu tư này nhằm mục đích thu lợi từ chênh lệch giá và phân loại lại là “Chứng khoán kinh doanh”.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2011			31/12/2010		
	<u>Giá gốc</u> <u>triệu</u> <u>đồng</u>	<u>Giá trị</u> <u>ghi sổ</u> <u>triệu</u> <u>đồng</u>	<u>% sở</u> <u>hữu của</u> <u>Ngân</u> <u>hàng</u>	<u>Giá gốc</u> <u>triệu</u> <u>đồng</u>	<u>Giá trị</u> <u>ghi sổ</u> <u>triệu</u> <u>đồng</u>	<u>% sở</u> <u>hữu của</u> <u>Ngân</u> <u>hàng</u>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	12.000	12.000	8,00	600	600	0,40
Công ty CP QLQ Sài Gòn - Hà Nội	5.200	5.200	10,40	5.200	5.200	10,40
Công ty CP CK Sài Gòn – Hà Nội	82.180	82.180	8,22	98.180	98.180	9,22
Công ty CP Cao su Phước Hòa	27.859	27.859	0,62	27.859	27.859	0,62
Công ty CP Phát triển An Việt	1.000	1.000	2,00	1.000	1.000	2,00
Công ty CP BH SHB – Vinacomin	30.000	30.000	10,00	30.000	30.000	10,00
Công ty CP ĐT XD Lilama SHB	11.000	11.000	11,00	11.000	11.000	11,00
Công ty CP ĐT Tài chính Nam Việt	1.500	1.500	1,25	1.500	1.500	1,25
Công ty TNHH Sơn Lâm	135.000	135.000	10,69	135.000	135.000	10,69
Công ty CP Thể thao SHB Đà Nẵng	550	550	11,00	550	550	11,00
Công ty CP Thủy sản Gentraco	8.000	8.000	9,43	8.000	8.000	10,00
Công ty CP Bất động sản An Thịnh	8.000	8.000	10,00	8.000	8.000	10,00
Công ty CP Đầu tư BĐS Gentraco	2.500	2.500	5,00	2.500	2.500	5,00
Công ty CP Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp SHB	2.000	2.000	4,00	1.000	1.000	2,00
Công ty CP ĐT & PT Hồng Việt	<u>7.500</u>	<u>7.500</u>	5,00	<u>3.000</u>	<u>3.000</u>	2,00
	<u>334.289</u>	<u>334.289</u>		<u>333.389</u>	<u>333.389</u>	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47.646	20.840	64.644	39.237	4.398	176.765
Mua trong năm	1.524	6.542	17.495	21.782	2.061	49.404
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	27.243	-	-	-	27.243
Tăng khác	-	3	-	-	-	3
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(473)	(158)	-	(631)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>49.170</u>	<u>54.628</u>	<u>81.666</u>	<u>60.861</u>	<u>6.459</u>	<u>252.784</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.517	7.974	16.156	16.886	1.678	50.211
Khấu hao trong năm	2.967	10.921	8.220	11.766	1.265	35.139
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(200)	(148)	-	(348)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>10.484</u>	<u>18.895</u>	<u>24.176</u>	<u>28.504</u>	<u>2.943</u>	<u>85.002</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>40.129</u>	<u>12.866</u>	<u>48.488</u>	<u>22.351</u>	<u>2.720</u>	<u>126.554</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>38.686</u>	<u>35.733</u>	<u>57.490</u>	<u>32.357</u>	<u>3.516</u>	<u>167.782</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	45.809	19.460	54.873	35.501	3.554	159.197
Mua trong năm	1.480	956	7.515	6.791	827	17.569
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	357	1.243	2.752	1.386	202	5.940
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(819)	(496)	(4.441)	(185)	(5.941)
Số dư cuối năm	47.646	20.840	64.644	39.237	4.398	176.765
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.940	4.350	10.971	11.340	556	33.157
Khấu hao trong năm	2.386	3.633	5.169	6.499	1.081	18.768
Tăng khác	76	268	289	114	254	1.001
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(885)	(277)	(273)	(1.067)	(213)	(2.715)
Số dư cuối năm	7.517	7.974	16.156	16.886	1.678	50.211
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31/12/2009	39.869	15.110	43.902	24.161	2.998	126.040
Tại ngày 31/12/2010	40.129	12.866	48.488	22.351	2.720	126.554

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.380.378	5.988	20.000	1.406.366
Mua trong năm	-	4.478	1.983	6.461
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	650.273	43.046	-	693.319
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.030.651	53.512	21.983	2.106.146
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	473	3.292	3.001	6.766
Khấu hao trong năm	158	10.772	1.249	12.179

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	631	14.064	4.250	18.945
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.379.905	2.696	16.999	1.399.600
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.030.020	39.448	17.733	2.087.201

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i> _____ triệu đồng	<i>Phần mềm máy tính</i> _____ triệu đồng	<i>TSCĐ vô hình khác</i> _____ triệu đồng	<i>Tổng cộng</i> _____ triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	705.386	4.556	20.000	729.942
Mua trong năm	674.992	1.432	-	676.424
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.380.378	5.988	20.000	1.406.366
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	322	700	1.333	2.355
Khấu hao trong năm	151	1.542	1.004	2.697
Tăng khác	-	1.050	664	1.714
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	473	3.292	3.001	6.766
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	705.064	3.856	18.667	727.587
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.379.905	2.696	16.999	1.399.600

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>31/12/2011</i> _____ triệu đồng	<i>31/12/2010</i> _____ triệu đồng
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh 16.1</i>)	2.545.850	1.862.696
Các khoản lãi, phí phải thu	1.645.443	957.083
Thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (<i>Thuyết minh 16.2</i>)	53.821	167.766
Tài sản có khác (<i>Thuyết minh 16.3</i>)	924.615	872.326
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(107)	-
	5.169.622	3.859.871

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16.1 Các khoản phải thu

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	6.201	17.652
Phải thu cán bộ công nhân viên	3.423	5.704
Phải thu nội bộ khác	2.778	11.948
Các khoản phải thu bên ngoài	2.539.649	1.845.044
Tài sản ký quỹ	2.233	115
Phải thu ngân sách	10.681	18.550
Chi phí chờ phân bổ	153.349	78.803
Tạm ứng cổ tức	384.867	159.603
Tạm ứng đầu tư dài hạn của AMC	665.521	198.782
Phải thu của công ty AMC	24.347	23.016
Tạm ứng cho người bán	1.161.186	1.296.520
Phải thu khác	137.465	69.655
	2.545.850	1.862.696

16.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	6.600	101.188
Phần mềm ngân hàng lõi	30.410	63.382
Các tài sản khác	16.811	3.196
	53.821	167.766

16.3 Tài sản Có khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Ủy thác đầu tư	779.481	827.856
Vật liệu và công cụ	4.243	2.448
Chi phí thuê nhà trả trước chờ phân bổ	15.278	11.546
Lãi trả trước chờ phân bổ	88.145	3.912
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.135	1.135
Tài sản Có khác	36.333	25.429
	924.615	872.326

Ủy thác đầu tư bao gồm các khoản ủy thác bằng tiền thông qua các công ty: Công ty Quản lý Quỹ Sài Gòn – Hà Nội, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Thành Việt và Ngân hàng TMCP Bắc Á. Các khoản ủy thác này có lãi suất từ 13,75%/năm đến 22,00%/năm, với thời hạn từ sáu (06) tháng đến một trăm linh ba (103) tháng.

Ngân hàng thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản có khác theo hướng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Vay NHNN	2.184.954	903.716
Vay theo hồ sơ tín dụng	700.000	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.109.506	903.716
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	375.448	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	2.184.954	903.716

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	15.909.083	13.271.539
Vay các TCTD khác	-	-
	15.909.083	13.271.539

18.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.073.463	4.960.134
Bằng VNĐ	3.073.432	4.960.019
Bằng vàng và ngoại tệ	31	115
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	12.835.620	8.311.405
Bằng VNĐ	11.752.564	8.089.399
Bằng vàng và ngoại tệ	1.083.056	222.006
	15.909.083	13.271.539

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.291.402	4.160.698
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.623.085	3.744.717
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	7.464	6.026
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	660.852	409.802
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1	153
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	30.337.921	21.354.186
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	11.109.119	9.356.508
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	17.234.984	10.252.097
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	272.868	364.486
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.720.950	1.381.095
Tiền gửi vốn chuyên dùng	7	4
Tiền ký quỹ	156.284	118.756
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	102.677	64.324
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	53.607	54.432
	34.785.614	25.633.644

	2011 lãi suất bình quân %/năm	2010 lãi suất bình quân %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,45	2,40
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,45	2,40
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,19	0,15
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng USD	0,19	2,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	13,65	11,10
Tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	13,50	10,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn USD	2,00	2,83

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011	31/12/2010
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Tiền gửi của TCKT	14.414.669	11.161.634
DN quốc doanh	5.558.756	4.401.412
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	8.509.756	6.638.536
DN có vốn đầu tư nước ngoài	346.157	121.686
Tiền gửi của cá nhân	20.289.700	14.225.481
Tiền gửi của các đối tượng khác	81.245	246.529
	34.785.614	25.633.644

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	225.463	379.507
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	923	891
	226.386	380.398

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

21.1 Thuyết minh giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	-	-
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Kỳ phiếu	11.205.240	4.213.790
Dưới 12 tháng	11.205.240	4.213.790
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Trái phiếu	-	1.531.566
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	1.531.566
Giấy tờ có giá khác	-	-
	11.205.240	5.745.356

Kỳ phiếu có kỳ hạn dưới 12 tháng có lãi suất dao động từ 12,00% tới 14,00%/năm đối với VNĐ và 2,00% đến 5,50% đối với ngoại tệ.

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi và phí phải trả	523.415	685.020
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác (<i>Thuyết minh 22.1</i>)	297.667	219.144
Dự phòng rủi ro khác (<i>Thuyết minh 12.2</i>)	26.315	7.930
	847.397	912.094

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Số dư</i> <i>đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư</i> <i>cuối năm</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế GTGT	2.854	22.899	(24.381)	1.372
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	121.241	247.933	(259.257)	109.917
Thuế môn bài	-	122	(122)	-
Thuế nhà thầu	-	178	(178)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	4.170	65.458	(66.470)	3.158
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
	128.265	336.590	(350.408)	114.447

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm tài chính 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	T h ậ n g dư vốn cổ phần	C ấ p h ị ế u quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
Số dư đầu năm	3.497.519	98.000	(5.260)	13	110.633	58.645	-	423.664	4.183.214
Tăng trong năm									
Tăng vốn trong năm	1.318.276	-	-	-	-	-	-	-	1.318.276
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	753.029	753.029
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(37.045)	(37.045)
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay	-	-	-	-	69.869	38.951	-	(108.820)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại công ty con	-	-	-	-	-	-	9	-	9
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	6	6
Giảm trong năm									
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(386.619)	(386.619)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(2)	-	-	(2)
Số dư cuối kỳ	4.815.795	98.000	(5.260)	13	180.502	97.594	9	644.215 (*)	5.830.868

(*): Trong đó, tạm ứng cổ tức kỳ này là 384.867 triệu VNĐ, lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông là 259.348 triệu VNĐ. (Thuyết minh số 25)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Trong năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngày	Nghi quyết số	triệu đồng	Hình thức góp vốn
18/02/2011	02/NQ-HĐQT	1.318.276	Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi
		1.318.276	

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2011			31/12/2010		
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	4.815.795	4.815.795	-	3.497.519	3.497.519	-
Thặng dư vốn cổ phần	98.000	98.000	-	98.000	98.000	-
Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)	-	(5.260)	(5.260)	-
	4.908.536	4.908.536	-	3.590.259	3.590.259	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	481.827.640	350.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	481.579.547	349.751.907
Cổ phiếu phổ thông	481.579.547	349.751.907
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	496.186	496.186
Cổ phiếu phổ thông	496.186	496.186
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	481.083.361	349.255.721
Cổ phiếu phổ thông	481.083.361	349.255.721
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% Lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Trên thực tế trong năm 2011 Ngân hàng đã tạm trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại

Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng sẽ thông qua việc trích lập các quỹ dự trữ cho năm tài chính 2011.

24.3 Các quỹ dự trữ của công ty con

Theo Thông tư 27/2002/TT-BTC, Công ty con trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

25. LÃI TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

Trong năm, Ngân hàng đã chuyển đổi 13.182.764 trái phiếu chuyển đổi để tăng vốn điều lệ. Các trái phiếu này được phát hành theo mệnh giá và lãi suất thị trường tại thời điểm phát hành. Ngân hàng không tính lãi trên mỗi cổ phiếu bị pha loãng.

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi trên mỗi cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	753.029	494.329
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	-	-
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	753.029	494.329
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	432	227
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.745	2.178

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CỔ TỨC

Ngân hàng đã tạm ứng cổ tức năm 2011 với tỷ lệ 8,00% mệnh giá cho các cổ đông. Chi tiết giá trị cổ tức đã chi trả tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	227.106	249.403
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	227.016	249.403
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã tạm ứng cho năm nay	384.867	159.603
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	384.867	159.603
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	1.204.627	438.775
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.833.816	2.210.494
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.404.091	833.266
Thu khác từ hoạt động tín dụng	338.524	254.313
	7.781.058	3.736.848

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	5.284.590	2.204.206
Trả lãi tiền vay	176.217	63.326
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	421.916	251.983
Chi phí hoạt động tín dụng khác	801	1.168
	5.883.524	2.520.683

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	256.348	126.645
Dịch vụ thanh toán	59.828	31.543
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	98.409	22.196
Dịch vụ đại lý	34	1.217
Dịch vụ khác	98.077	71.689
Chi phí hoạt động dịch vụ	(37.900)	(20.181)
Dịch vụ thanh toán	(9.839)	(7.287)
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	(3.792)	(3.092)
Dịch vụ khác	(24.269)	(9.802)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	218.448	106.464

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	110.797	93.766
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	75.218	72.715
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	35.579	21.051
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(56.035)	(40.628)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(30.760)	(17.847)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(25.275)	(22.781)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	54.762	53.138

31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA/ BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.793	10.210
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.897)	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(17.678)	(683)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(17.782)	9.527

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	6.477	60.864
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(14.499)	(1.422)
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.267)	(2.750)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	(9.289)	56.692
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(9.289)	56.692

33. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	70.579	4.730
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	70.579	19.130
Chi về hoạt động mua bán nợ	-	(14.400)
Thu về hoạt động kinh doanh khác	4.853	32.354
Thu về hoạt động kinh doanh khác	6.459	32.899
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(1.606)	(545)
	75.432	37.084

34. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	9.229	7.090
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	543	-
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	251	239
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	8.435	6.851
	9.229	7.090

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	30.120	23.198
Chi phí cho nhân viên	510.879	279.833
Chi lương và phụ cấp	449.078	250.267
Chi ăn ca	30.342	11.270
Các khoản chi đóng góp theo lương	11.367	15.977
Chi trợ cấp	20.092	2.317
Chi công tác xã hội	-	2
Chi về tài sản	152.194	82.053
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	47.318	21.465
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	407.226	282.135
Trong đó:		
- Công tác phí	12.183	11.017
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	409	569
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH	22.059	12.365
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	976	-
Chi dự phòng rủi ro khác	2.382	-
	1.125.836	679.584

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	425.219	201.671
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	35.112	505.232
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3.158.282	5.972.772
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	10.308.878	2.822.395
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	6.286.000	-
	20.213.491	9.502.070

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh năm 2011</i>	<i>Thực tế phát sinh năm 2010</i>
I		
Tổng số cán bộ, công nhân viên trung bình (người)	2.861	2.022
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	449.078	247.996
2. Tiền thưởng	-	1.038
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	449.078	249.034
5. Tiền lương bình quân/tháng	13,08	10,22
6. Thu nhập bình quân/tháng	13,08	10,26

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách (triệu đồng)</i>		<i>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)</i>	
	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
Bất động sản	26.876.565	19.207.882	26.876.565	19.207.882
Động sản	18.779.778	7.496.385	18.779.778	7.496.385
Chứng từ có giá	3.132.018	6.436.506	3.132.018	6.436.506
Tài sản khác	13.077.087	9.832.944	13.077.087	9.832.944
	61.865.448	42.973.717	61.865.448	42.973.717

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh tài chính	2.587.953	374.846
Thư tín dụng trả ngay	338.341	521.013
Thư tín dụng trả chậm	199.887	66.651
Cam kết bảo lãnh khác	82.625	307.055
	3.208.806	1.269.565

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cầm nang tín dụng trong

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

44.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

44.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ nhóm hai (02) đến nhóm năm (05) theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

45.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Đơn vị: triệu đồng	
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Từ 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	425.219	-	-	-	-	-	-	425.219
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	35.112	-	-	-	-	-	35.112
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.064.360	3.552.800	3.913.640	1.109.375	135.000	70.000	18.845.175
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	36.165	-	-	-	-	-	-	36.165
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	-	4.036	-	-	-	-	-	-	4.036
Cho vay khách hàng (*)	1.748.241	-	9.095.515	14.769.192	2.578.555	542.644	389.983	37.721	29.161.851
Chứng khoán đầu tư (*)	-	20.712	600.000	6.686.000	2.410.000	4.395.368	950.000	50.000	15.112.080
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	334.289	-	-	-	-	-	-	334.289
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	2.254.983	-	-	-	-	-	-	2.254.983
Tài sản Có khác (*)	-	3.724.724	-	-	733.162	665.524	-	46.319	5.169.729
Tổng tài sản	1.748.241	6.800.128	19.794.987	25.007.992	9.635.357	6.712.911	1.474.983	204.040	71.378.639
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(13.906.933)	(3.011.830)	(1.033.440)	(141.834)	-	-	(18.094.037)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	(23.367.951)	(8.014.777)	(1.945.629)	(795.066)	(662.191)	-	(34.785.614)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	(226.386)	-	-	-	-	(226.386)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	(834.062)	(5.744.150)	(3.501.951)	(1.125.077)	-	-	(11.205.240)
Các khoản nợ khác	-	(847.397)	-	-	-	-	-	-	(847.397)
Tổng nợ phải trả	-	(847.397)	(38.108.946)	(16.997.143)	(6.481.020)	(2.061.977)	(662.191)	-	(65.158.674)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.748.241	5.952.731	(18.313.959)	8.010.849	3.154.337	4.650.934	812.792	204.040	6.219.965
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	1.748.241	5.952.731	(18.313.959)	8.010.849	3.154.337	4.650.934	812.792	204.040	6.219.965

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến	
	Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
+100	(78.078)	(58.559)
-100	78.078	58.559

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

45.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VNĐ. Các tài sản của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<u>EUR được quy đổi</u>	<u>USD được quy đổi</u>	<u>Các ngoại tệ khác được quy đổi</u>	<u>Tổng</u>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	41.534	83.360	6.476	131.370
Tiền gửi tại NHNN	-	356	-	356
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	12.501	1.429.727	15.034	1.457.262
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	196.136	3.382.603	-	3.578.739
Chứng khoán đầu tư (*)	-	624.840	-	624.840
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Các tài sản Có khác (*)	-	63.919	27.600	91.519
Tổng tài sản	250.171	5.584.805	49.110	5.884.086
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	(1.083.087)	-	(1.083.087)
Tiền gửi của khách hàng	(179.944)	(2.516.862)	(11.609)	(2.708.415)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(923)	-	(923)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(1.693.781)	-	(1.693.781)
Các khoản nợ khác	(50.914)	(275.375)	(174)	(326.463)
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	(230.858)	(5.570.028)	(11.783)	(5.812.669)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	19.313	14.777	37.327	71.417
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	19.313	14.777	37.327	71.417

(): không bao gồm dự phòng rủi ro*

Độ nhạy đối với tỷ giá

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng và công ty con đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và công ty con là không đáng kể.

	Tăng/ giảm tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	1	148	111
EUR	1	193	145
Các ngoại tệ khác	1	373	280
USD	-1	(148)	(111)
EUR	-1	(193)	(145)
Các ngoại tệ khác	-1	(373)	(280)

45.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con. Đồng thời, Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu và thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	425.219	-	-	-	425.219
Tiền gửi tại NHNN	-	-	35.112	-	-	-	35.112
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.064.360	3.552.800	5.023.015	135.000	18.845.175
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	36.165	-	-	-	36.165
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	-	-	4.036	-	-	-	4.036
Cho vay khách hàng (*)	636.860	1.111.381	2.563.411	5.910.754	9.275.199	6.742.878	29.161.851
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	620.712	6.686.000	4.470.946	3.284.422	15.112.080
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	334.289
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	4	83	1.727	87.650	2.254.983
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.830.684	22.438	1.434.528	548.798	5.169.729
Tổng tài sản	636.860	1.111.381	15.579.703	16.172.075	20.205.415	10.798.748	71.378.639
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(13.906.933)	(3.011.830)	(1.175.274)	-	(18.094.037)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	(23.367.951)	(8.014.777)	(2.740.695)	(662.191)	(34.785.614)
Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	(2.389)	(2.675)	(28.712)	(182.198)	(226.386)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	(834.062)	(5.744.150)	(4.627.028)	-	(11.205.240)
Các khoản nợ khác	-	-	(847.397)	-	-	-	(847.397)
Tổng nợ phải trả	-	-	(38.958.732)	(16.773.432)	(8.571.709)	(844.389)	(65.158.674)
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	636.860	1.111.381	(23.379.029)	(601.357)	11.633.706	9.954.359	6.219.965

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>31/12/2011</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2010</u> <i>triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	203.797	110.979
<i>Trong đó:</i>		
- đến hạn trong 1 năm	23.263	11.128
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	164.897	88.960
- đến hạn sau 5 năm	15.637	10.891

48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Về việc thành lập Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia, Ngân hàng đã được Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Campuchia cấp Giấy phép số T7.011.506 SCN vào ngày 01 tháng 10 năm 2011 và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 470/BKHĐT-ĐTRNN vào ngày 19 tháng 10 năm 2011 cho phép Ngân hàng mở chi nhánh tại Campuchia. Chi nhánh đã khai trương và đi vào hoạt động từ ngày 09 tháng 2 năm 2012.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	<u>31/12/2011</u> <i>đồng</i>	<u>31/12/2010</u> <i>đồng</i>
USD	20.828	18.932
EUR	27.527	27.508
GBP	33.018	31.994
CHF	22.639	22.051
JPY	276	253
SGD	16.381	16.089
AUD	21.692	21.027
HKD	2.736	2.637
CAD	20.783	20.682

Người lập:



Bà Lê Thị Nụ
Kế toán

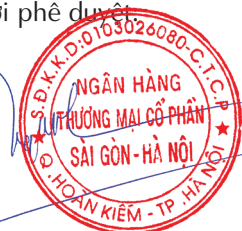
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 02 năm 2012

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2011



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

THÔNG TIN CHUNG	90
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ	94
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ	97
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ	98
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ	100

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “SHB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tên gọi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006. Từ đó đến nay, Ngân hàng hoạt động theo các Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số

5703000085
5703000085
0103026080
0103026080
1800278630
1800278630

Ngày cấp

26/12/2006
28/12/2007
29/07/2008
25/08/2009
20/10/2010
17/05/2011

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) công ty con, hai mươi hai (22) chi nhánh cấp một tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, và một (01) chi nhánh tại Campuchia đang trong quá trình thành lập.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Thoại	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 8 năm 2010
Ông Phan Huy Chí	Ủy viên	Miễn nhiệm vào ngày 16 tháng 12 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</i>
Bà Đàm Ngọc Bích	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lương Đức Chính	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</i>
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Phạm Văn Thắng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 11 năm 2010
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 7 năm 2008

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lê, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Kiem
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 60829147/1540258

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) được trình bày từ trang 5 đến trang 74, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.


CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
LINH - TP. HÀ NỘI

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV
1103/KTV

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 02 năm 2012



Nguyễn Chí Cương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	425.104	201.358
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	7	35.112	505.232
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	8	18.608.138	11.636.662
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	8.1	18.608.138	11.636.662
Cho vay các TCTD khác		-	-
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại/cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	9	-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	10	4.036	-
Cho vay khách hàng		28.803.694	24.028.598
Cho vay khách hàng	11	29.158.661	24.301.154
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(354.967)	(272.556)
Chứng khoán đầu tư	13	14.847.394	8.517.942
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	12.251.240	7.231.361
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	2.610.840	1.300.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(14.686)	(13.419)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	353.313	337.389
Đầu tư vào công ty con		20.000	20.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		334.289	317.389
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(976)	-
Tài sản cố định	15	2.254.131	1.525.133
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>15.1</i>	<i>166.930</i>	<i>125.534</i>
Nguyên giá tài sản cố định		251.182	175.271
Hao mòn tài sản cố định		(84.252)	(49.737)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>15.2</i>	<i>2.087.201</i>	<i>1.399.599</i>
Nguyên giá tài sản cố định		2.106.146	1.406.365
Hao mòn tài sản cố định		(18.945)	(6.766)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác	16	5.631.872	4.261.550
Các khoản phải thu	16.1,	1.818.898	1.791.159

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	1.670.396	979.581
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	16.3	2.142.578	1.490.810
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		70.962.794	51.013.864

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	2.184.954	903.716
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	15.909.083	13.271.539
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	15.909.083	13.271.539
Vay các TCTD khác		-	-
Tiền gửi của khách hàng	19	34.814.647	25.640.842
Các công cụ TC phải sinh và các công nợ TC khác	10	-	2.900
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	226.386	380.398
Phát hành giấy tờ có giá	21	11.205.240	5.745.356
Các khoản nợ khác		817.790	892.307
Các khoản lãi, phí phải trả		523.636	685.020
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.1	267.839	199.357
Dự phòng rủi ro khác	12.2	26.315	7.930
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		65.158.100	46.837.058
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	24	5.804.694	4.176.806
Vốn của TCTD		4.908.535	3.590.259
Vốn điều lệ		4.815.795	3.497.519
Vốn đầu tư XD CB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		98.000	98.000
Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Trái phiếu chuyển đổi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		267.333	160.912
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		628.826	425.635
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.804.694	4.176.806
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		70.962.794	51.013.864

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		538.228	587.664
Bảo lãnh khác		2.670.578	681.901
	38	3.208.806	1.269.565

Người lập: _____



Bà Lê Thị Nụ
Kế toán

Người phê duyệt: _____



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt: _____



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 48 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này.

	Thuyết minh	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	7.813.690	3.745.241
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(5.884.400)	(2.521.805)
Thu nhập lãi thuần		1.929.290	1.223.436
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		192.763	58.027
Chi phí hoạt động dịch vụ		(37.900)	(20.181)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	28	154.863	37.846
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	54.753	53.142
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	(1.897)	9.910
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	(9.289)	56.692
Thu nhập từ hoạt động khác		23.933	32.899
Chi phí hoạt động khác		(1.033)	(536)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	32	22.900	32.363
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	34.686	42.090
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.185.306	1.455.479
Chi phí tiền lương		(495.717)	(272.042)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	15	(47.042)	(21.188)
Chi phí hoạt động khác		(571.958)	(375.936)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(1.114.717)	(669.166)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.070.589	786.313
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12	(172.183)	(221.475)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	12	70.648	71.632
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		969.054	636.470
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	(233.592)	(148.595)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(233.592)	(148.595)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		735.462	487.875

Người lập:



Bà Lê Thị Nụ
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 02 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 48 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này.

	Thuyết minh	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.092.537	2.560.470
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.081.005)	(1.998.021)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		154.863	37.847
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		44.833	626.185
Thu nhập khác		21.459	2.317
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.259	1.128
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.066.395)	(648.654)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23.1	(255.705)	(100.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(88.154)	481.218
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(2.499.440)	(1.846.575)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(23.928)	(3.634.066)
(Tăng)/giảm các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác		(4.036)	3.663
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(4.903.826)	(11.472.406)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(739)	-
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(1.335.039)	(2.159.037)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		1.281.238	903.716
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		2.637.545	3.328.135
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		9.173.805	10.954.458
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		6.812.065	5.745.356
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(154.012)	348.514
Tăng/(giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	10	(2.900)	2.900
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		288.353	83.901
Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.180.932	2.739.777
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(75.356)	(792.584)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		182	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(16.900)	(47.590)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		34.686	42.418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(57.388)	(797.756)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2011 triệu đồng</i>	<i>2010 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	24	-	1.547.519
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(611.883)	(409.006)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	24	-	(303)
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(611.883)	1.138.210
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.511.661	3.080.231
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		9.501.678	6.421.447
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	35	20.013.339	9.501.678

Các giao dịch phi tiền tệ:

Trong năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng 1.318.276 triệu đồng Việt Nam, từ 3.497.519 triệu đồng lên 4.815.795 triệu đồng do chuyển đổi 13.182.764 trái phiếu chuyển đổi được phát hành vào ngày 10 tháng 4 năm 2010 với mệnh giá 100.000 VNĐ, kỳ hạn 1 năm và chuyển đổi theo tỷ lệ 1:10.

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Nụ
Kế toán



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 48 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

(xem trang 112)

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.1.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng.

Theo Thông tư 210, Ngân hàng phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp phi phái sinh do Ngân hàng phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, yêu cầu này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Ngân hàng vì Ngân hàng không có các công cụ tài chính phức hợp phi phái sinh.

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức Tín dụng, Tổ chức Tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các Tổ chức Tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Riêng đối với các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”), một số công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”) và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”). Các khoản vay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoan hồng và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

4.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

4.4 Chứng khoán đầu tư

4.4.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng để bán, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp tính và trích lập dự phòng giảm giá. Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

4.4.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 14.1.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.10 Thuê tài sản

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.10.1 Ngân hàng đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.10.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán riêng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

4.12 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 48). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.15 Trích lập các quỹ dự trữ bất buộc

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng, Ngân hàng phải trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.16 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay các Tổ chức Tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua.

4.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.18 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Tổ chức Tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là “các khoản cam kết ngoại bảng”) vào các nhóm quy định tại Điều 6 - Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.2. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư được theo dõi trên khoản mục “*Các khoản nợ khác*” của bảng cân đối kế toán riêng.

4.19 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức Tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “*Chi phí hoạt động*” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

4.20.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

4.20.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4.21 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai (12) tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi (30) tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba (03) tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.22.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai (02) tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	293.734	129.346
Tiền mặt bằng ngoại tệ	131.370	72.012
	425.104	201.358

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN	35.112	505.232
Tiền gửi khác	-	-
	35.112	505.232

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1,20%/năm và 0,10%/năm). Thu nhập lãi phát sinh từ khoản đầu tư này chỉ được sử dụng cho mục đích cụ thể theo hướng dẫn của NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2011, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2010: 3,00% và 4,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2010: 1,00% và 2,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2011 được duy trì tại NHNN là 798.860 triệu đồng và 10.475 nghìn USD (218.173 triệu đồng).

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN về việc duy trì dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	18.608.138	11.636.662
Cho vay các TCTD khác	-	-
	18.608.138	11.636.662

7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.158.245	5.972.693
Bằng VNĐ	3.071.465	5.841.527
Bằng ngoại tệ, vàng	86.780	131.166
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	15.449.893	5.663.969
Bằng VNĐ	14.079.411	5.569.309
Bằng ngoại tệ, vàng	1.370.482	94.660
	18.608.138	11.636.662

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	-
Chứng khoán nợ Chính phủ	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>31/12/2011</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2010</u> <u>triệu đồng</u>
Chứng khoán nợ	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	398.483	4.036	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	343.539	4.650	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	54.944	-	(614)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	188.067	-	(2.900)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	138.164	2.214	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	49.903	-	(5.114)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	28.920.227	24.270.103
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	22.168	450
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	2.271	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	10.719	20.914
Cho vay khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	<u>203.276</u>	<u>9.687</u>
	<u>29.158.661</u>	<u>24.301.154</u>

	<i>2011 Lãi suất bình quân %/năm</i>	<i>2010 Lãi suất bình quân %/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VNĐ	19,50	14,22
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	6,55	3,45

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ, USD và EUR.

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	27.413.610	23.363.668
Nợ cần chú ý	1.093.638	596.555
Nợ dưới tiêu chuẩn	218.922	36.159
Nợ nghi ngờ	154.148	39.376
Nợ có khả năng mất vốn	<u>278.343</u>	<u>265.396</u>
	<u>29.158.661</u>	<u>24.301.154</u>

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của các khoản cho vay

	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	18.511.040	15.595.701
Nợ trung hạn	6.394.821	5.390.058
Nợ dài hạn	<u>4.252.800</u>	<u>3.315.395</u>
	<u>29.158.661</u>	<u>24.301.154</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2011 triệu đồng	%	31/12/2010 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	19.951.578	68,42	13.720.512	56,46
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	791.375	2,71	468.831	1,93
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	224.399	0,77	33.129	0,14
Công ty TNHH Nhà nước	1.063.033	3,65	800.505	3,29
Công ty TNHH tư nhân	6.280.638	21,54	4.572.949	18,82
Công ty cổ phần Nhà nước	2.138.144	7,33	1.603.340	6,60
Công ty cổ phần khác	8.575.625	29,41	5.531.298	22,76
Công ty hợp danh	1.319	0,00	600	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	531.685	1,82	235.048	0,97
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	328.493	1,13	418.702	1,72
Kinh tế tập thể	16.867	0,06	56.110	0,23
Cho vay cá nhân	9.075.962	31,13	10.568.192	43,49
Cho vay khác	131.121	0,45	12.450	0,05
	29.158.661	100,00	24.301.154	100,00

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 12.1)	354.967	272.556
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (Thuyết minh 12.2)	26.315	7.930
	381.282	280.486

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	107.732	164.824	272.556
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	74.373	74.796	149.169
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(26.404)	(39.615)	(66.019)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	-	-	-
Số dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	155.701	200.005	355.706
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(739)	-	(739)
Số dư cuối năm	154.962	200.005	354.967

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm của năm trước bao gồm các khoản sau:

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay(**) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	25.396.968	-	190.477	190.477
Nợ cần chú ý (*)	895.543	4.261	6.716	10.977
Nợ dưới tiêu chuẩn	231.915	14.666	1.740	16.406
Nợ nghi ngờ	142.921	22.741	1.072	23.813
Nợ có khả năng mất vốn	267.027	113.294	-	113.294
	26.934.284	154.962	200.005	354.967
Nợ có khả năng mất vốn đã XLRR trong tháng 12	739	739	-	739
	26.935.023	155.701	200.005	355.706

(*) Bao gồm trong danh mục nợ cần chú ý là dư nợ cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”), một số công ty thành viên thuộc (“Vinashin”) và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”). Các khoản vay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoan hồng và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	7.930	7.930
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	23.014	23.014
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(4.629)	(4.629)
Số dư cuối kỳ	-	26.315	26.315

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm của năm trước bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	3.559	3.559
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	5.751	5.751
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.380)	(1.380)
Số dư cuối kỳ	-	7.930	7.930

Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.508.658	-	26.315	26.315
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	3.508.658	-	26.315	26.315

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.251.240	7.231.361
Chứng khoán nợ	12.230.528	7.211.235
Chứng khoán Chính phủ	950.000	350.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	8.430.106	3.001.686
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.850.422	3.859.549
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn	20.712	20.126
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.689	11.328
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	9.023	8.798
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(14.686)	(13.419)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.610.840	1.300.000
Chứng khoán Chính phủ	1.000.000	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.610.840	300.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	14.847.394	8.517.942

12.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<i>31/12/2011</i>		<i>31/12/2010</i>	
	<i>Mệnh giá</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Mệnh giá</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	-	-	-	-
Trái phiếu Chính phủ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.610.840	1.610.840	300.000	300.000
Chứng chỉ tiền gửi NH TMCP An Bình	624.840	624.840	-	-
Chứng chỉ tiền gửi NH LD Việt Nga	500.000	500.000	-	-
Kỳ phiếu NH TMCP Việt Nam Tín nghĩa	-	-	300.000	300.000
Kỳ phiếu NH TMCP Đệ nhất	200.000	200.000	-	-
Kỳ phiếu NH TMCP Đại tín	286.000	286.000	-	-
	2.610.840	2.610.840	1.300.000	1.300.000

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ có kỳ hạn ba (03) năm, lãi suất 11,00%/năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này đến ngày đáo hạn.

Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP An bình phát hành bằng USD có kỳ hạn mười một (11) tháng, lãi suất 3,50%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các chứng chỉ tiền gửi này đến ngày đáo hạn.

Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng Liên doanh Việt Nga phát hành có kỳ hạn sáu (06) tháng, lãi suất 14,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các chứng chỉ tiền gửi này đến ngày đáo hạn.

Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP Đệ nhất phát hành có kỳ hạn ba (03) tháng, lãi suất 14,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các kỳ phiếu này đến ngày đáo hạn.

Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP Đại tín phát hành có kỳ hạn ba (03) tháng, lãi suất 14,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các kỳ phiếu này đến ngày đáo hạn.

12.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<i>Chứng khoán</i>	<i>Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>	<i>Dự phòng triệu đồng</i>
Chứng khoán vốn đầu tư vào các TCTD khác	11.689	7.836
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.894	7.345
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	795	491
Chứng khoán vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế	9.023	6.850
Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	90	57
Công ty CP Cơ điện lạnh	1.680	1.218
Công ty CP Hàng hải Hà Nội	295	282
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	1.948	1.703
Tổng công ty CP Khoan và DV Khoan Dầu khí	800	534
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. HCM	660	336
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	782	642
Công ty CP Nông dược H.A.I	913	611
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.855	1.467
	20.712	14.686

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính bao gồm:

	31/12/2011	31/12/2010
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	20.000	20.000
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	334.289	317.389
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(976)	-
	353.313	337.389

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính bao gồm:

		31/12/2011		31/12/2010	
	Lĩnh vực hoạt động	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB	Tài chính ngân hàng	20.000	100,00	20.000	100,00
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		-		-	
		20.000		20.000	

Thông tin, số liệu tài chính của công ty con của Ngân hàng từ báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Tổng tài sản triệu đồng	Tổng công nợ triệu đồng	Tổng doanh thu triệu đồng	Tổng chi phí(*) triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế triệu đồng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB	1.331.645	1.285.470	303.052	245.144	43.567

(*): Không bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104006217 ngày 04 tháng 05 năm 2009 và thay đổi lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là thu hồi xử lý công nợ, thẩm định tài sản, mua bán nợ, tư vấn giám sát quản lý dự án, cho thuê văn phòng, cung cấp các dịch vụ liên quan đến bất động sản và kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13.2 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011			31/12/2010		
	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	12.000	12.000	8,00	600	600	0,40
Công ty CP QL Quỹ Sài Gòn - Hà Nội	5.200	5.200	10,40	5.200	5.200	10,40
Công ty CP CK Sài Gòn – Hà Nội	82.180	82.180	8,22	82.180	82.180	8,22
Công ty CP Cao su Phước Hòa	27.859	27.859	0,62	27.859	27.859	0,62
Công ty CP Phát triển An Việt	1.000	1.000	2,00	1.000	1.000	2,00
Công ty CP BH SHB – Vinacomin	30.000	30.000	10,00	30.000	30.000	10,00
Công ty CP ĐT XD Lilama SHB	11.000	11.000	11,00	11.000	11.000	11,00
Công ty CP ĐT Tài chính Nam Việt	1.500	1.500	1,25	1.500	1.500	1,25
Công ty TNHH Sơn Lâm	135.000	135.000	10,69	135.000	135.000	10,69
Công ty CP Thể thao SHB – Đà Nẵng	550	550	11,00	550	550	11,00
Công ty CP Thủy sản Gentraco	8.000	8.000	9,43	8.000	8.000	10,00
Công ty CP Bất động sản An Thịnh	8.000	8.000	10,00	8.000	8.000	10,00
Công ty CP Đầu tư BĐS Gentraco	2.500	2.500	5,00	2.500	2.500	5,00
Công ty CP Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp SHB	2.000	2.000	4,00	1.000	1.000	2,00
Công ty CP ĐT & PT Hồng Việt	7.500	7.500	5,00	3.000	3.000	2,00
	334.289	334.289		317.389	317.389	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47.646	20.840	63.354	39.033	4.398	175.271
Mua trong năm	1.524	6.542	17.495	21.674	2.061	49.296
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	27.243	-	-	-	27.243
Tăng khác	-	3	-	-	-	3
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(473)	(158)	-	(631)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	49.170	54.628	80.376	60.549	6.459	251.182
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.516	7.974	15.787	16.782	1.678	49.737
Khấu hao trong năm	2.967	10.921	8.018	11.692	1.265	34.863
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(200)	(148)	-	(348)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.483	18.895	23.605	28.326	2.943	84.252
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	40.130	12.866	47.567	22.251	2.720	125.534
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	38.687	35.733	56.771	32.223	3.516	166.930

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	45.809	19.460	53.738	35.308	3.554	157.869
Mua trong năm	1.480	956	7.360	6.779	827	17.402
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	357	1.243	2.751	1.387	202	5.940
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(819)	(495)	(4.441)	(185)	(5.940)
Số dư cuối năm	47.646	20.840	63.354	39.033	4.398	175.271
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.940	4.350	10.821	11.292	556	32.959
Khấu hao trong năm	2.386	3.633	4.949	6.443	1.081	18.492
Tăng khác	75	268	290	114	254	1.001
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(885)	(277)	(273)	(1.067)	(213)	(2.715)
Số dư cuối năm	7.516	7.974	15.787	16.782	1.678	49.737
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	39.869	15.110	42.917	24.016	2.998	124.910
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	40.130	12.866	47.567	22.251	2.720	125.534

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm máy tính triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.380.377	5.988	20.000	1.406.365
Mua trong năm	-	4.478	1.983	6.461
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	650.274	43.046	-	693.320
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.030.651	53.512	21.983	2.106.146
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	473	3.292	3.001	6.766
Khấu hao trong năm	158	10.772	1.249	12.179
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	631	14.064	4.250	18.945
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.379.904	2.696	16.999	1.399.599
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.030.020	39.448	17.733	2.087.201

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	705.386	4.556	20.000	729.942
Mua trong năm	674.991	1.432	-	676.423
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.380.377	5.988	20.000	1.406.365
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	322	700	1.333	2.355
Khấu hao trong năm	151	1.541	1.004	2.696
Tăng khác	-	1.051	664	1.715
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	473	3.292	3.001	6.766
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	705.064	3.856	18.667	727.587
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.379.904	2.696	16.999	1.399.599

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	1.670.396	979.581
Thuế TNDN hoãn lại	-	-
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh 16.1</i>)	1.765.077	1.623.393
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (<i>Thuyết minh 16.2</i>)	53.821	167.766
Tài sản Có khác (<i>Thuyết minh 16.3</i>)	2.142.578	1.490.810
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng	-	-
	5.631.872	4.261.550

15.1 Các khoản phải thu

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	6.187	17.645
Phải thu cán bộ công nhân viên	3.409	5.697
Phải thu nội bộ khác	2.778	11.948
Các khoản phải thu bên ngoài	1.758.890	1.605.748
Tài sản ký quỹ	2.129	18
Phải thu ngân sách	10.681	18.550
Chi phí chờ phân bổ	153.349	78.803
Tạm ứng cổ tức	384.867	159.603
Tạm ứng cho người bán	1.070.399	1.279.119
Phải thu khác	137.465	69.655
	1.765.077	1.623.393

15.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	6.600	101.188
Phần mềm ngân hàng lõi	30.410	63.382
Các tài sản khác	16.811	3.196
	53.821	167.766

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15.3 Tài sản Có khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Ủy thác đầu tư	1.998.389	1.447.161
Vật liệu và công cụ	4.243	2.448
Chi phí thuê nhà trả trước chờ phân bổ	15.122	11.389
Lãi trả trước chờ phân bổ	88.145	3.912
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.135	1.135
Tài sản Có khác	35.544	24.765
	2.142.578	1.490.810

Ủy thác đầu tư bao gồm các khoản ủy thác bằng tiền thông qua các công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn – Hà Nội, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Thành Việt, Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB và Ngân hàng TMCP Bắc Á. Các khoản ủy thác này có lãi suất từ 13,75%/năm đến 23,00%/năm, với thời hạn từ sáu (06) tháng đến một trăm linh ba (103) tháng.

Ngân hàng thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản có khác theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Vay NHNN	2.184.954	903.716
Vay theo hồ sơ tín dụng	700.000	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.109.506	903.716
Vay cầm cố các giấy tờ có giá với NHNN bằng VNĐ	375.448	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	2.184.954	903.716

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	15.909.083	13.271.539
Vay các TCTD khác	-	-
	15.909.083	13.271.539

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.073.463	4.960.134
Bằng VNĐ	3.073.432	4.960.019
Bằng vàng và ngoại tệ	31	115
Tiền gửi có kỳ hạn	12.835.620	8.311.405
Bằng VNĐ	11.752.564	8.089.399
Bằng vàng và ngoại tệ	1.083.056	222.006
	15.909.083	13.271.539

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.295.135	4.167.896
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.626.682	3.751.793
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	7.464	6.026
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	660.988	409.924
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1	153
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	30.363.221	21.354.186
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	11.134.419	9.356.508
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	17.234.984	10.252.097
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	272.868	364.486
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.720.950	1.381.095
Tiền gửi vốn chuyên dùng	7	4
Tiền ký quỹ	156.284	118.756
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	102.677	64.324
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	53.607	54.432
	34.814.647	25.640.842

	2011 lãi suất bình quân %/năm	2010 lãi suất bình quân %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,45	2,40
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,45	2,40
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,19	0,15
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng USD	0,19	0,50

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	2011	2010
	<i>lãi suất bình quân</i>	<i>lãi suất bình quân</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	13,65	11,10
Tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	13,50	10,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn USD	2,00	2,83

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011 <i>triệu đồng</i>	31/12/2010 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Tiền gửi của TCKT	14.443.702	11.168.832
DN quốc doanh	5.558.756	4.401.412
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	8.538.789	6.645.734
DN có vốn đầu tư nước ngoài	346.157	121.686
Tiền gửi của cá nhân	20.289.700	14.225.481
Tiền gửi của các đối tượng khác	81.245	246.529
	34.814.647	25.640.842

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2011 <i>triệu đồng</i>	31/12/2010 <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	225.463	379.507
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	923	891
	226.386	380.398

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Thuyết minh giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	-	-
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Kỳ phiếu	11.205.240	4.213.790
Dưới 12 tháng	11.205.240	4.213.790
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Trái phiếu	-	1.531.566
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	1.531.566
Giấy tờ có giá khác	-	-
	11.205.240	5.745.356

Kỳ phiếu có kỳ hạn dưới 12 tháng có lãi suất dao động từ 12,00% tới 14,00%/năm đối với VNĐ và 2,00% đến 5,50% đối với ngoại tệ.

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các khoản lãi và phí phải trả	523.636	685.020
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác (<i>Thuyết minh 22.1</i>)	267.839	199.357
Dự phòng rủi ro khác (<i>Thuyết minh 12.2</i>)	26.315	7.930
	817.790	892.307

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	1.636	15.787	(16.705)	718
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	117.747	233.592	(255.705)	95.634
Thuế môn bài	-	122	(122)	-
Thuế nhà thầu	-	178	(178)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	3.815	64.457	(65.406)	2.866
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
	123.198	314.136	(338.116)	99.218

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ vốn	Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
Số dư đầu năm	3.497.519	98.000	(5.260)	13	105.634	55.265	-	425.635	4.176.806
Tăng trong năm									
Tăng vốn trong năm	1.318.276	-	-	-	-	-	-	-	1.318.276
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	735.462	735.462
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay	-	-	-	-	69.869	36.773	-	(106.642)	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	221	221
Giảm trong năm									
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(37.045)	(37.045)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(386.619)	(386.619)
Chuyển lợi nhuận trích quỹ cho công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(2.186)	(2.186)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(221)	-	-	(221)
Số dư cuối năm	4.815.795	98.000	(5.260)	13	175.503	91.817	-	628.826	5.804.694

(*): Trong đó, tạm ứng cổ tức kỳ này là 384.867 triệu VNĐ, và lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông là 243.959 triệu VNĐ. (Thuyết minh số 25)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Trong năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

<i>Ngày</i>	<i>Nghi quyết số</i>	<i>Số tiền triệu đồng</i>	<i>Hình thức góp vốn</i>
18/02/2011	02/NQ-HĐQT	1.318.276	Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi
		1.318.276	

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	<i>31/12/2011</i>			<i>31/12/2010</i>		
	<i>Tổng số</i>	<i>Vốn CP phổ thông</i>	<i>Vốn CP ưu đãi</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Vốn CP phổ thông</i>	<i>Vốn CP ưu đãi</i>
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	4.815.795	4.815.795	-	3.497.519	3.497.519	-
Thặng dư vốn cổ phần	98.000	98.000	-	98.000	98.000	-
Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)	-	(5.260)	(5.260)	-
	4.908.535	4.908.535	-	3.590.259	3.590.259	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>2011</i>	<i>2010</i>
<i>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</i>	481.827.640	350.000.000
<i>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</i>	481.579.547	349.751.907
Cổ phiếu phổ thông	481.579.547	349.751.907
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Số lượng cổ phiếu được mua lại</i>	496.186	496.186
Cổ phiếu phổ thông	496.186	496.186
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</i>	481.083.361	349.255.721
Cổ phiếu phổ thông	481.083.361	349.255.721
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i>	10.000	10.000

23.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng phúc lợi do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Trên thực tế trong năm 2011 Ngân hàng đã tạm trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế còn lại

Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng sẽ thông qua việc trích lập các quỹ dự trữ cho năm tài chính 2011.

24. CỔ TỨC

Ngân hàng đã tạm ứng cổ tức năm 2011 với tỷ lệ 8,00% mệnh giá cho các cổ đông. Chi tiết giá trị cổ tức đã chi trả tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ cho năm trước	227.106	249.403
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	227.016	249.403
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã công bố và đã tạm ứng cho năm nay	384.867	159.603
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	384.867	159.603
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>2011 triệu đồng</i>	<i>2010 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.169.264	427.751
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.825.393	2.202.258
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.365.827	824.419
Thu khác từ hoạt động tín dụng	453.206	290.813
	7.813.690	3.745.241

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	5.285.466	2.205.328
Trả lãi tiền vay	176.217	63.326
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	421.916	251.983
Chi phí hoạt động tín dụng khác	801	1.168
	5.884.400	2.521.805

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	192.763	58.027
Dịch vụ thanh toán	59.828	31.543
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	98.409	22.196
Dịch vụ đại lý	34	1.217
Dịch vụ khác	34.492	3.071
Chi phí hoạt động dịch vụ	(37.900)	(20.181)
Dịch vụ thanh toán	(9.839)	(7.287)
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	(3.792)	(3.092)
Dịch vụ khác	(24.269)	(9.802)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	154.863	37.846

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	110.788	93.759
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	75.208	72.708
Thu từ kinh doanh vàng	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	35.580	21.051
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(56.035)	(40.617)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(30.760)	(17.836)
Chi về kinh doanh vàng	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(25.275)	(22.781)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	54.753	53.142

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	9.910
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.897)	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.897)	9.910

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	6.477	60.864
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(14.499)	(1.422)
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.267)	(2.750)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	(9.289)	56.692
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(9.289)	56.692

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	17.474	-
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	17.474	-
Chi về hoạt động mua bán nợ	-	-
Thu về hoạt động kinh doanh khác	5.426	32.363
Thu về hoạt động kinh doanh khác	6.459	32.899
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(1.033)	(536)
	22.900	32.363

32. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	8.686	7.090
- Chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	251	239
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	8.435	6.851
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	26.000	35.000
	34.686	42.090

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	30.117	23.195
Chi phí cho nhân viên	495.717	272.042
Chi lương và phụ cấp	436.146	242.476
Các khoản chi đóng góp theo lương	28.112	15.977
Chi trợ cấp	11.367	2.317
Chi Chi ăn ca	20.092	11.270
Chi công tác xã hội	-	2
Chi về tài sản	150.782	80.911
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	47.042	21.189
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	412.790	280.653
Trong đó:		
-		
Công tác phí	11.998	10.940
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	409	569
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	22.059	12.365
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	976	-
Chi dự phòng rủi ro khác	2.276	-
	1.114.717	669.166

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền tại quỹ	425.104	201.358
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	35.112	505.232
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3.158.245	5.972.693
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	10.108.878	2.822.395
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	6.286.000	-
	20.013.339	9.501.678

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Thực tế phát sinh năm 2011</u>	<u>Thực tế phát sinh năm 2010</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	2.595	1.889
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	436.146	242.476
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	436.146	242.476
5. Tiền lương bình quân/tháng	14,01	10,70
6. Thu nhập bình quân/tháng	14,01	10,70

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Giá trị sổ sách (triệu đồng)</u>		<u>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)</u>	
	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Bất động sản	26.876.565	19.207.882	26.876.565	19.207.882
Động sản	18.779.778	7.496.385	18.779.778	7.496.385
Chứng từ có giá	3.132.018	6.436.506	3.132.018	6.436.506
Tài sản khác	13.077.087	9.832.944	13.077.087	9.832.944
	61.865.448	42.973.717	61.865.448	42.973.717

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh tài chính	2.587.953	374.846
Thư tín dụng trả ngay	338.341	521.013
Thư tín dụng trả chậm	199.887	66.651
Cam kết bảo lãnh khác	82.625	307.055
	3.208.806	1.269.565

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay gửi tiền tại các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cầm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

tiền gửi có kỳ hạn tại các Tổ chức Tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

39. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức Tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đang thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

39.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

39.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ nhóm hai (02) đến nhóm năm (05) theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức Tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay Tổ chức Tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng hợp đồng; và
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất. Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	425.104	-	-	-	-	-	425.104
Tiền gửi tại NHNN	-	-	35.112	-	-	-	-	35.112
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.089.623	3.327.500	3.913.640	1.072.375	135.000	18.608.138
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	4.036	-	-	-	-	-	4.036
Cho vay khách hàng (*)	1.745.051	-	9.095.515	14.769.192	2.578.555	542.644	389.983	29.158.661
Chứng khoán đầu tư (*)	-	20.712	600.000	6.686.000	2.410.000	4.145.368	950.000	14.862.080
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	354.289	-	-	-	-	-	354.289
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	2.254.131	-	-	-	-	-	2.254.131
Tài sản Có khác (*)	-	3.633.481	-	-	733.162	1.218.910	-	5.631.872
Tổng tài sản	1.745.051	6.691.753	19.820.250	24.782.692	9.635.357	6.979.297	1.474.983	71.333.423
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(13.906.933)	(3.011.830)	(1.033.440)	(141.834)	-	(18.094.037)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	(23.396.984)	(8.014.777)	(1.945.629)	(795.066)	(662.191)	(34.814.647)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	(226.386)	-	-	-	(226.386)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	(834.062)	(5.744.150)	(3.501.951)	(1.125.077)	-	(11.205.240)
Các khoản nợ khác	-	(817.790)	-	-	-	-	-	(817.790)
Tổng nợ phải trả	-	(817.790)	(38.137.979)	(16.997.143)	(6.481.020)	(2.061.977)	(662.191)	(65.158.100)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.745.051	5.873.963	(18.317.729)	7.785.549	3.154.337	4.917.320	812.792	204.040
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	1.745.051	5.873.963	(18.317.729)	7.785.549	3.154.337	4.917.320	812.792	204.040
								6.175.323

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro
Độ nhạy đối với lãi suất

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
+100	(79.328)	(59.496)
-100	79.328	59.496

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

40.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

hân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng			
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	41.534	83.360	6.476	131.370
Tiền gửi tại NHNN	-	356	-	356
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	12.501	1.429.727	15.034	1.457.262
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	196.136	3.382.603	-	3.578.739
Chứng khoán đầu tư (*)	-	624.840	-	624.840
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Các tài sản Có khác (*)	-	63.919	27.600	91.519
Tổng tài sản	250.171	5.584.805	49.110	5.884.086
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	(1.083.087)	-	(1.083.087)
Tiền gửi của khách hàng	(179.944)	(2.516.862)	(11.609)	(2.708.415)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(923)	-	(923)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(1.693.781)	-	(1.693.781)
Các khoản nợ khác	(50.914)	(275.375)	(174)	(326.463)
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	(230.858)	(5.570.028)	(11.783)	(5.812.669)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	19.313	14.777	37.327	71.417
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	19.313	14.777	37.327	71.417

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro
Độ nhạy đối với tỷ giá

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng và công ty con đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và công ty con là không đáng kể.

	Tăng/giảm tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	1	148	111
EUR	1	193	145
Các ngoại tệ khác	1	373	280
USD	-1	(148)	(111)
EUR	-1	(193)	(145)
Các ngoại tệ khác	-1	(373)	(280)

40.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các Tổ chức Tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu và thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn		Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng				
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	425.104	-	-	-	-	425.104
Tiền gửi tại NHNN	-	-	35.112	-	-	-	-	35.112
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.089.623	3.327.500	4.986.015	135.000	70.000	18.608.138
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	4.036	-	-	-	-	4.036
Cho vay khách hàng (*)	636.860	1.108.191	2.563.411	5.910.754	9.275.200	6.742.877	2.921.368	29.158.661
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	620.712	6.686.000	4.220.945	3.284.423	50.000	14.862.080
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	354.289	354.289
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3	83	1.727	87.650	2.164.668	2.254.131
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.739.440	22.438	1.987.915	548.798	1.333.281	5.631.872
Tổng tài sản	636.860	1.108.191	15.477.441	15.946.775	20.471.802	10.798.748	6.893.606	71.333.423
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(13.906.933)	(3.011.830)	(1.175.274)	-	-	(18.094.037)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	(23.396.984)	(8.014.777)	(2.740.695)	(662.191)	-	(34.814.647)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	(2.389)	(2.675)	(28.712)	(182.198)	(10.412)	(226.386)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	(834.062)	(5.744.150)	(4.627.028)	-	-	(11.205.240)
Các khoản nợ khác	-	-	(817.790)	-	-	-	-	(817.790)
Tổng nợ phải trả	-	-	(38.958.158)	(16.773.432)	(8.571.709)	(844.389)	(10.412)	(65.158.100)
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	636.860	1.108.191	(23.480.717)	(826.657)	11.900.093	9.954.359	6.883.194	6.175.323

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>31/12/2011</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2010</u> <u>triệu đồng</u>
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	203.692	108.786
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	23.158	11.128
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	164.897	86.767
- đến hạn sau 5 năm	15.637	10.891

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Về việc thành lập Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia, Ngân hàng đã được Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Campuchia cấp Giấy phép số T7.011.506 SCN vào ngày 01 tháng 10 năm 2011 và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 470/BKHĐT-ĐTRNN vào ngày 19 tháng 10 năm 2011 cho phép Ngân hàng mở chi nhánh tại Campuchia. Chi nhánh đã được khai trương và đi vào hoạt động từ ngày 09 tháng 02 năm 2012.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trọng các báo cáo tài chính riêng.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	<u>31/12/2011</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2010</u> <u>đồng</u>
USD	20.828	18.932
EUR	27.527	27.508
GBP	33.018	31.994
CHF	22.639	22.051
JPY	276	253
SGD	16.381	16.089
AUD	21.692	21.027
HKD	2.736	2.637
CAD	20.783	20.682

Người lập:



Bà Lê Thị Nụ
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Số tham chiếu: 60829147/15402588

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 5 đến trang 74, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Young Vietnam H.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Nguyễn Chí Cương

Nguyễn Chí Cương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1103/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

VI. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN NỘI BỘ



1. VỊ TRÍ VAI TRÒ CỦA KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG TẠI SHB

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động của các ngân hàng thương mại tiềm ẩn nhiều rủi ro. Vì vậy, việc quản trị rủi ro trong từng ngân hàng và đối với cả hệ thống ngân hàng đặc biệt được quan tâm để hoạt động ngân hàng hướng tới sự an toàn, hiệu quả, phát triển bền vững. Trong hệ thống quản trị rủi ro của SHB, kiểm toán nội bộ có vị trí, vai trò rất quan trọng nhằm đánh giá một cách độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ; đánh giá sự thích hợp và sự tuân thủ các quy chế, quy trình mà SHB đã ban hành, đưa ra các kiến nghị, tư vấn, nhằm góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ SHB, đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

2. PHƯƠNG PHÁP HOẠT ĐỘNG CỦA KIỂM TOÁN NỘI BỘ SHB

Kiểm toán nội bộ SHB được thực hiện theo phương pháp “định hướng theo rủi ro” theo đúng quy định của NHNNVN, thường xuyên thực hiện giám sát, đánh giá cấp độ rủi ro đối với từng lĩnh vực nghiệp vụ, từng Chi nhánh, Công ty trực thuộc. Việc đánh giá mức độ rủi ro được chia làm 3 cấp độ: CAO - TRUNG BÌNH - THẤP. Kết quả đánh giá rủi ro làm căn cứ để xây dựng kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm và ưu tiên tập trung nguồn lực để thực hiện kiểm toán đối với các lĩnh vực, chi nhánh, công ty trực thuộc được đánh giá có cấp độ rủi ro CAO.

3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ SHB NĂM 2011

Bộ phận kiểm toán nội bộ SHB hoạt động trên cơ sở Quy chế kiểm toán nội bộ, Quy định về tổ chức, hoạt động KTNB, Quy trình kiểm toán nội bộ, Quy định về hoạt động giám sát từ xa của Kiểm toán nội bộ SHB; Hệ thống công nghệ ngân hàng hiện đại của SHB (Intellect, Intellectreport), năng lực chuyên môn, tính chuyên nghiệp, phẩm chất, đạo đức của cán bộ nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ SHB đã được bồi dưỡng, đào tạo, tôi luyện qua quá trình công tác đã không ngừng phát huy, nâng cao trình độ năng lực chuyên môn trong hoạt động kiểm toán nội bộ thực hiện đánh giá độc lập về hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ, thực hiện hiệu quả công tác kiểm tra, rà soát hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Thông qua hoạt động kiểm toán nội bộ, kiểm tra, đánh giá tính đầy đủ, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy mô phát triển hệ thống SHB để phát hiện các nội dung chưa phù hợp, chủ động đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với quy định của ngành, của hệ thống SHB (trong đó có rà soát bổ sung, hoàn thiện các quy định liên quan hoạt động kiểm toán nội bộ), tuân thủ theo quy định của pháp luật về hoạt động ngân hàng. Trong đó, tham mưu kịp thời các cấp có thẩm quyền bổ sung hoàn thiện quy chế, quy định nội bộ đã ban hành. Tham mưu ban hành mới, góp ý dự thảo, góp phần hoạt động hệ thống SHB được an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật, đồng thời hạn chế thấp nhất các sai sót, rủi ro, tổn thất. Đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả việc tổ chức, triển khai các quy chế, quy định nội bộ do SHB ban hành. Thực hiện tốt vai trò kiểm tra, giám sát (giám sát từ xa) các đơn vị trực thuộc SHB. Về kiểm toán tại chỗ, tiến hành thực hiện các cuộc kiểm toán toàn diện theo kế hoạch, kiểm toán chuyên đề và các cuộc kiểm toán đột xuất căn cứ yêu cầu của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, phối hợp kiểm tra theo đề nghị của Tổng Giám đốc SHB tại Trụ sở chính, Chi nhánh, Phòng giao dịch, điểm giao dịch, công ty trực thuộc.

Trong năm 2011, Phòng Kiểm toán nội bộ SHB đã tiến hành tổ chức, thực hiện, và tham gia phối hợp 18 cuộc kiểm tra, kiểm toán; trong đó Phòng kiểm toán nội bộ tổ chức thực hiện 13 cuộc kiểm toán (11 cuộc kiểm toán theo kế hoạch được Trưởng Ban Kiểm soát phê duyệt); 2 cuộc theo chỉ đạo của Chủ tịch HĐQT. Nội dung và kết quả các cuộc kiểm toán nội bộ theo kế hoạch đều đã được báo cáo kịp thời nhằm cung cấp thông tin đầy đủ cho HĐQT, BKS, Ban TGD trong việc quản trị, kiểm soát, điều hành đối với các đơn vị trong hệ thống SHB. Qua kết quả kiểm toán, Đoàn KTNB đã kiến nghị các đơn vị được kiểm toán đề ra giải pháp khắc phục chấn chỉnh các mặt còn tồn tại, thiếu sót, kiến nghị các cấp có thẩm quyền xem xét, bổ sung hoàn thiện một số quy chế, quy định nội bộ không còn phù hợp.

Ngoài việc thực hiện các cuộc KTNB tại chỗ, Phòng KTNB còn thực hiện công tác giám sát từ xa hàng tháng đối với các hoạt động của các Chi nhánh SHB. Qua đó đã có phát hiện các sai sót của các đơn vị kinh doanh của SHB trong việc tuân thủ chế độ kế toán, hạch toán, về hồ sơ cho vay, thế chấp nên đã nhắc nhở các đơn vị kịp thời sửa chữa, khắc phục. Công tác KTNB trực tiếp và giám sát từ xa đã giúp cho các đơn vị kinh doanh của SHB nhận ra các sai sót, nhất là các Chi nhánh, Phòng Giao dịch mới thành lập để khắc phục, đảm bảo hoạt động an toàn, đúng quy định.

Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã ban hành Thông tư 44/2011/TT-NHNN ngày 29/12/2011 quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (gọi tắt là Thông tư 44). Theo đó bộ phận kiểm toán nội bộ (KTNB) sẽ được tổ chức thống nhất theo ngành dọc từ Trụ sở chính xuống các chi nhánh và hướng đến chuẩn mực quốc tế.

Theo Thông tư 44 của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), tổ chức tín dụng (TCTD) phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ; thường xuyên kiểm soát việc chấp hành pháp luật và các quy định nội bộ, trực tiếp kiểm soát các hoạt động nghiệp vụ trên tất cả các lĩnh vực tại Trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch, công ty con; thường xuyên kiểm soát việc chấp hành pháp luật và các quy định nội bộ của công ty liên kết của tổ chức tín dụng. Về KTNB, Thông tư 44 quy định, KTNB kiểm toán tất cả các hoạt động, các quy trình nghiệp vụ và các đơn vị, bộ phận của TCTD; kiểm toán đột xuất và tư vấn theo yêu cầu của HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc. KTNB trực thuộc Ban Kiểm soát và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Kiểm soát.

Để nâng cao tính hiệu quả của hoạt động kiểm toán nội bộ, kiểm tra, kiểm soát nội bộ, Chủ tịch HĐQT đã có chỉ đạo sáp nhập Bộ phận KTNB và Bộ phận Kiểm tra, kiểm soát nội bộ chuyên trách (KTKSNB) SHB. Mục tiêu của việc sáp nhập nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp, phù hợp xu thế chung của quốc tế, góp phần hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật, hạn chế thấp nhất rủi ro trong toàn hệ thống SHB từ Trụ sở chính đến các chi nhánh và phòng giao dịch. Theo Thông tư 44 của NHNN, Bộ phận kiểm toán nội bộ và Bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ chuyên trách sẽ thống nhất thành một đầu mối chung là Bộ phận kiểm toán nội bộ (dự kiến là Ban KTNB). Đồng thời sẽ thành lập các Tổ KTNB tại các Chi nhánh. Việc sáp nhập Bộ phận KTNB và Bộ phận KTKSNB thành Ban Kiểm toán nội bộ sẽ tập trung công tác kiểm tra, kiểm toán nội bộ. Vì vậy, hoạt động của bộ phận này sẽ hiệu quả hơn. Ngoài ra, theo Thông tư 44 của NHNN, việc thực hiện kiểm tra nghiệp vụ phát sinh hàng ngày tại các Bộ phận chuyên môn được thực hiện theo các chốt kiểm soát ngay trong quy trình nghiệp vụ, không quy định việc thành lập Bộ phận KTKSNB chuyên trách như quy định tại Quyết định số 36/2006/QĐ-NHNN ngày 01/8/2006 của NHNN.

VII. HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRỰC THUỘC

Công ty TNHH 1 thành viên Quản lý nợ quản lý nợ và khai thác tài sản SHB



SHAMC

CÔNG TY QL NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN SHB

SHB hiện có 01 Công ty trực thuộc là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHAMC) có trụ sở tại 28 Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội được thành lập theo quyết định số 508/2009/QĐ-NHNN, ngày 11/03/2009 của Thống đốc NHNN Việt Nam. SHBAMC có vốn điều lệ 20 tỷ đồng, được tổ chức hoạt động theo mô hình công ty TNHH một thành viên do SHB là chủ sở hữu.

Một trong các chức năng hoạt động của SHAMC là phục vụ nhu cầu quản lý nợ và khai thác tài sản của SHB, làm lành mạnh và minh bạch hóa tình hình tài chính ngân hàng, đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn và bền vững. Công ty có đầy đủ chức năng của một công ty quản lý nợ, bao gồm: tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng và tài sản bảo đảm nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất; chủ động bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của ngân hàng thương mại theo giá thị trường; cơ cấu lại nợ tồn đọng; xử lý các tài sản bảo đảm nợ vay; mua bán, xử lý nợ tồn đọng...

Bên cạnh việc đáp ứng nhu cầu về xử lý nợ và quản lý tài sản của SHB, SHB.AMC sẽ sử dụng các kỹ năng chuyên sâu của mình để phục vụ nhu cầu xử lý tài sản và nợ tồn đọng của các Tổ chức tín dụng khác, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của ngân hàng thương mại khác theo quy định của pháp luật.

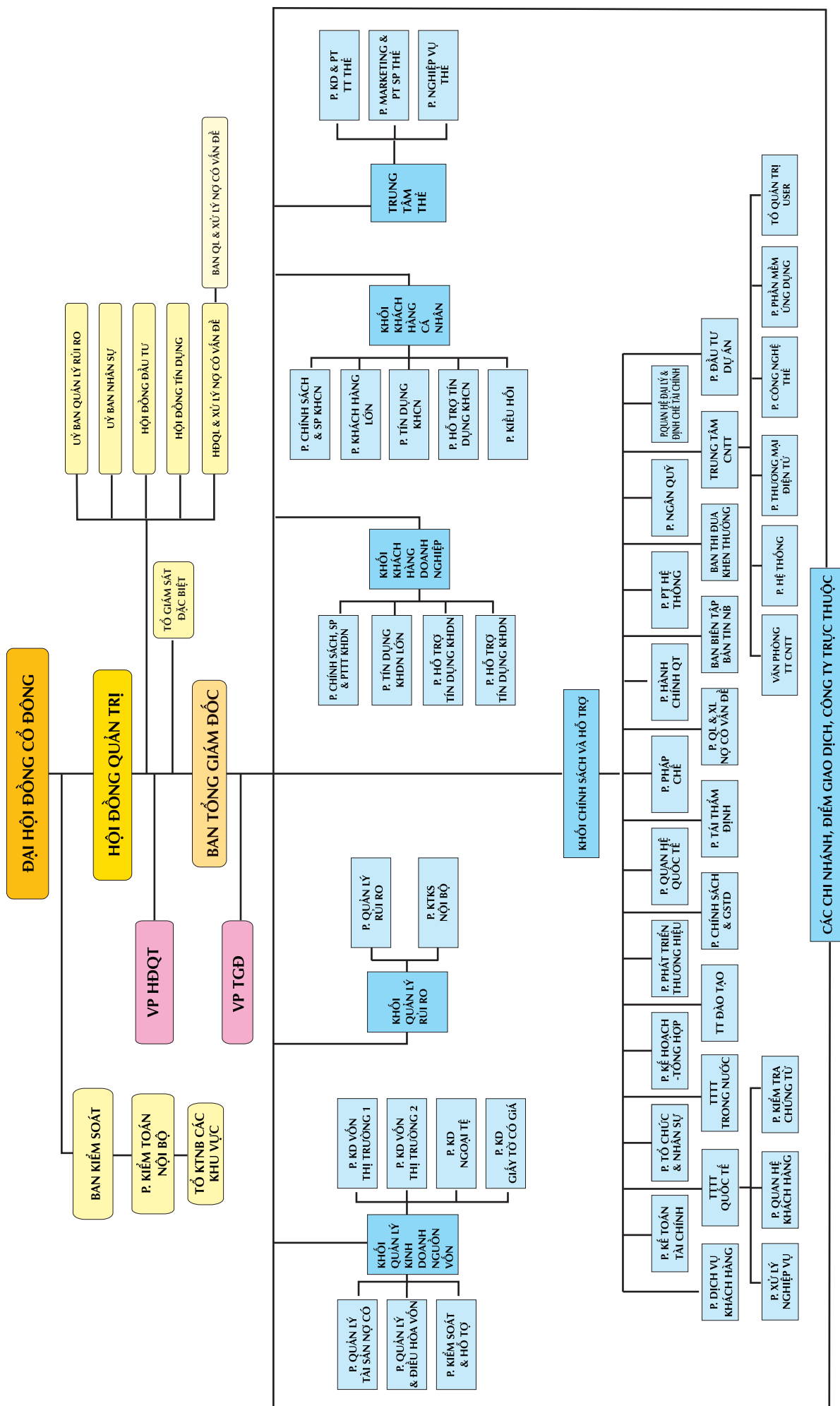
Sau ba năm đi vào hoạt động, kết quả kinh doanh của công ty là rất khả quan, tăng trưởng đều qua các năm. Với quy mô tăng trưởng và ngày càng mở rộng, công ty sẽ tiến hành chuyển trụ sở mới để đáp ứng yêu cầu trong các năm tiếp theo.

Năm 2012, công ty hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả tốt:

- Doanh thu thuần đạt 71 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 57,4 tỷ đồng.

VIII. TỔ CHỨC & NHÂN SỰ





1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - ÔNG ĐỖ QUANG HIỂN (SINH NĂM 1962)



- » Chủ tịch Hội đồng Quản trị SHB
- » Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn T&T
- » Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)
- » Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Quản lý Quỹ Sài Gòn - Hà Nội (SHF)
- » Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Phát triển đô thị và khu CN SHB (SHB Land)
- » Chủ tịch Hiệp hội các doanh nghiệp vừa và nhỏ Hà Nội (HASMEA)
- » Ủy viên UBTV mặt trận Tổ quốc Việt Nam
- » Cá nhân đã được trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba; Bằng khen của Thủ tướng chính phủ; Giải thưởng Bạch Thái Bưởi; Nhà quản lý giỏi và rất nhiều giải thưởng và danh hiệu cao quý khác...

ÔNG NGUYỄN VĂN LÊ (SINH NĂM 1973)



- » Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc SHB
- » Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)
- » Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Bảo hiểm SHB-Vinacomin (SVIC)
- » Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty CP Quản lý Quỹ Sài Gòn - Hà Nội (SHF), Công ty CP Phát triển đô thị và khu công nghiệp SHB (SHBLand)
- » Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản (SHAMC)

ÔNG NGUYỄN VĂN HẢI (SINH NĂM 1959)

- » Thành viên Hội đồng Quản trị
- » Ủy viên Hội đồng thành viên Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)
- » Đại diện phần vốn của TKV, 1 trong những cổ đông chiến lược lớn nhất của SHB



ÔNG TRẦN THOẠI (SINH NĂM 1956)

- » Thành viên Hội đồng Quản trị
- » Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG)
- » Đại diện phần vốn của VRG, 1 trong những cổ đông chiến lược lớn nhất của SHB..



ÔNG TRẦN NGỌC LINH (SINH NĂM 1940)

- » Thành viên Hội đồng Quản trị
- » Trên 30 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực Ngân hàng tài chính
- » Nguyên Chủ tịch HĐQT SHB
- » Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Hồng Phát



ÔNG LÊ KIÊN THÀNH (SINH NĂM 1955)

- » Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập SHB
- » Nguyên Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
- » Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Thái Minh



2. GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT



BÀ ĐÀM NGỌC BÍCH (SINH NĂM 1977) - TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Trưởng Ban kiểm soát; Thành viên HĐQT Tập đoàn T&T; Thành viên HĐQT Công ty Liên doanh Baoercheng T&T; Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội. Tại SHB, bà đảm nhiệm chức vụ Trưởng ban Kiểm soát.

ÔNG NGUYỄN HỮU ĐỨC (SINH NĂM 1948) - PHÓ TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Tiến sĩ Kinh tế Nguyễn Hữu Đức từng là Phó Giám đốc Sở Giao dịch Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam; Giám đốc Ngân hàng First Vinabank Chi nhánh Hà Nội; Ủy viên HĐQT kiêm Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Hiện ông là Phó Trưởng Ban Kiểm soát SHB.

BÀ NGUYỄN THỊ HỒNG UYÊN (SINH NĂM 1960) - THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Thạc sĩ Nguyễn Thị Hồng Uyên hiện là thành viên Ban Kiểm soát SHB. Đồng thời, bà là Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Bông đá Việt Nam(VFD) và Ủy viên Ban Kiểm soát Công ty CP Tin học viễn thông Petrolimex (PIACOM).

ÔNG BÙI THANH TÂM (SINH NĂM 1975) - THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Ông Bùi Thanh Tâm hiện là cán bộ Ban Tài chính Tập đoàn CN Cao su Việt Nam. Tại SHB, ông là thành viên Ban kiểm soát.

ÔNG PHẠM HÒA BÌNH (SINH NĂM 1961) - THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Ông Phạm Hòa Bình từng là Chánh thanh tra Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Cần Thơ; Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương chi nhánh Cần Thơ. Hiện tại ông là thành viên Ban kiểm soát SHB.

ÔNG LƯƠNG ĐỨC CHÍNH (SINH NĂM 1968) - THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Thạc sĩ Lương Đức Chính hiện là Phó Trưởng Ban Tài chính Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tại SHB, ông là thành viên Ban kiểm soát.

3. GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH

TỔNG GIÁM ĐỐC - ÔNG NGUYỄN VĂN LÊ (SINH NĂM 1973)



- » Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc SHB
- » Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS), Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Bảo hiểm SHB-Vinacomin (SVIC), Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty CP Quản lý Quỹ Sài Gòn - Hà Nội (SHF) & Công ty CP Phát triển đô thị và khu công nghiệp SHB (SHBLand), Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản (SHAMC)
- » Ông có hơn 18 năm kinh nghiệm quản lý điều hành trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng
- » Liên tiếp nhiều năm đạt bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Thống đốc NHNN, giải thưởng Nhà lãnh đạo xuất sắc, có nhiều đóng góp lớn cho sự phát triển của SHB nói riêng và kinh tế xã hội của đất nước nói chung
- » Ông tham gia nhiều hoạt động xã hội, từ thiện được ghi nhận

ÔNG ĐẶNG TRUNG DŨNG (SINH NĂM 1974)



- » Phó Tổng Giám đốc Thường trực
- » Thạc sĩ kinh tế.
- » 16 năm kinh nghiệm trong hoạt động ngân hàng ở nhiều vị trí khác nhau tại Ngân hàng VIB.
- » Nguyên là Giám đốc Ngân hàng Bắc Á chi nhánh Hà Nội.

ÔNG LÊ ĐĂNG KHOA (SINH NĂM 1974)

- » **Phó Tổng Giám đốc**
- » Thạc sĩ kinh tế.
- » 17 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng - tài chính.
- » Nguyên Giám đốc kinh doanh nguồn vốn và ngoại hối Ngân hàng VIB.



ÔNG BÙI TÍN NGHỊ (SINH NĂM 1960)

- » **Phó Tổng Giám đốc**
- » Tiến sĩ kinh tế chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng.
- » Hơn 30 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.
- » Nguyên là Phó Giám đốc Sở giao dịch - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



ÔNG PHẠM VĂN THẮNG (SINH NĂM 1967)

- » **Phó Tổng giám đốc**
- » Thạc sĩ kinh tế.
- » 15 năm làm việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.
- » Nguyên Giám đốc chi nhánh, Phó Giám đốc Khối khách hàng doanh nghiệp Ngân hàng Techcombank



BÀ NGÔ THU HÀ (SINH NĂM 1973)

- » **Phó Tổng giám đốc**
- » Tiến sĩ kinh tế.
- » 18 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.



4. CHÍNH SÁCH VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG



SƠ LƯỢC VỀ CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ CỦA SHB

Sự mở rộng mạng lưới quá nhanh và tăng nóng về số lượng ngân hàng thương mại cổ phần trong thời gian vừa qua đã tạo ra sự cạnh tranh lớn trên thị trường tiền tệ cũng như thị trường nhân lực lao động đặc biệt là nguồn nhân sự ngành tài chính ngân hàng.

Để giữ chân và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, SHB luôn coi trọng việc **phát triển** nguồn nhân lực và coi đó là quốc sách hàng đầu trong chiến lược phát triển của Ngân hàng.

CHÍNH SÁCH VỀ TUYỂN DỤNG

Đối với công tác tuyển dụng nhân sự, SHB thực hiện công tác tuyển dụng **công khai, minh bạch**, thành lập Hội đồng tuyển dụng đánh giá khách quan. Công tác tuyển dụng bổ nhiệm nội bộ được ban lãnh đạo chú trọng, khuyến khích và ưu tiên nguồn nhân sự trong nội bộ dự tuyển nhằm tạo sự gắn bó, khuyến khích động viên nhân viên phát triển. **Đặc biệt đối với các địa bàn gặp khó khăn trong công tác tuyển dụng, ngoài chế độ tiền lương, ứng viên được SHB hỗ trợ nhiều chính sách như nhà ở, phương tiện đi lại, về thăm gia đình.**

Đối với ứng viên từ nguồn bên ngoài, SHB ưu tiên các ứng viên có kinh nghiệm nhằm đáp ứng nhanh chóng yêu cầu công việc, ưu tiên các ứng viên tốt nghiệp học lực loại giỏi các trường đại học công lập và **ưu tiên các ứng viên được đào tạo ở nước ngoài tại các trường có uy tín**. SHB có chế độ tiền lương ưu tiên mức lương khởi điểm cao hơn cho các ứng viên có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ. Ứng viên dự tuyển được thỏa thuận mức lương mong muốn theo kinh nghiệm, năng lực, trình độ.

Kết thúc các kỳ tuyển dụng, hàng năm SHB tổ chức các kỳ đánh giá sát hạch, thi kiểm tra nghiệp vụ nhằm đánh giá chất lượng đội ngũ và phát hiện các ứng viên nội bộ có tiềm năng để xem xét, quy hoạch và bổ nhiệm các vị trí quản lý trong hệ thống SHB.

CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO PHÁT TRIỂN NHÂN VIÊN

Công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại SHB luôn được coi là mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu. SHB tạo mọi điều kiện để mỗi cá nhân người lao động phát triển nghề nghiệp đồng thời chú trọng việc xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao, tác phong chuyên nghiệp phục vụ khách hàng một cách nhanh chóng nhất.

Các chương trình đào tạo tại SHB đa dạng, phù hợp với nhiều đối tượng, nhằm mục đích giúp nhân viên bổ sung các kỹ năng chuyên môn, nâng cao nghiệp vụ thông qua các chương trình đào tạo, tập huấn nội bộ về quy chế, quy trình nghiệp vụ toàn hệ thống.

Với chủ trương, mọi người lao động tại SHB đều có cơ hội được đào tạo và phát triển, được SHB tài trợ mọi chi phí đào tạo khi tham gia các khóa đào tạo do SHB tổ chức cũng như các khóa đào tạo do SHB cử tham dự.

Hàng năm, đối với cán bộ quản lý, SHB thường xuyên tổ chức hoặc cử tham gia các khóa đào tạo nghiệp vụ nâng cao và kỹ năng quản lý, điều hành như: phân tích và đánh giá tài chính doanh nghiệp, quản lý tài sản nợ và tài sản có, quản trị chiến lược, quản trị rủi ro, quản lý sự thay đổi, kỹ năng đánh giá nhân viên, kỹ năng lập kế hoạch kinh doanh ...nhằm bổ sung các kiến thức nâng cao và kỹ năng hỗ trợ cho người lao động hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Phương pháp đào tạo tại SHB cũng được đa dạng hóa nhằm tạo điều kiện cho người lao động có nhiều cơ hội tham gia. Các khóa đào tạo tập trung đều được Ban lãnh đạo quan tâm, Tổng Giám đốc trực tiếp tham gia buổi khai mạc và động viên khích lệ học viên tham gia tích cực, tạo không khí học tập sôi nổi.

Đối với cán bộ nhân viên có kinh nghiệm, SHB chú trọng công tác đào tạo nâng cao nghiệp vụ nhằm mục đích tạo nguồn nhân sự dự trữ, quy hoạch cán bộ nguồn đáp ứng nhiệm vụ kinh doanh của SHB đồng thời tạo cơ hội thăng tiến nghề nghiệp cho cán bộ nhân viên có năng lực của Ngân hàng. Phát huy lợi thế nguồn giảng viên nội bộ có kinh nghiệm, chuyên môn cao là lực lượng nòng cốt hướng dẫn đào tạo nghiệp vụ và chia sẻ kinh nghiệm thông qua các chương trình đào tạo nghiệp vụ nâng cao trong toàn hệ thống.

Các chương trình thường xuyên được tổ chức trên phạm vi rộng như: nâng cao nghiệp vụ tín dụng, giao dịch viên chuyên nghiệp, pháp luật trong kinh doanh, kỹ năng bán hàng qua điện thoại, kỹ năng giao tiếp và xử lý các tình huống than phiền của khách hàng, kỹ năng phân tích báo cáo tài chính, định giá tài sản... Học viên tham gia đánh giá cao mức độ phù hợp kiến thức và tính ứng dụng cho công việc của các chương trình được đào tạo.

Đối với đối tượng là cán bộ nhân viên tân tuyển, SHB xây dựng các chương trình đào tạo hội nhập, nhằm cung cấp cho người lao động các kiến thức chung, tổng quan về SHB như: quá trình xây dựng và phát triển, tầm nhìn, chiến lược, nhân sự Ban điều hành, văn hóa doanh nghiệp, kiến thức về sản phẩm dịch vụ, các thủ tục hành chính, các chế độ chính sách đối với người lao động, kiến thức nghiệp vụ chuyên môn của từng vị trí về quy trình, quy chế và hệ thống phần mềm quản lý; Bố trí cán bộ có kinh nghiệm lâu năm kèm cặp và huấn luyện các cán bộ trẻ nhằm giúp cho người lao động mới tuyển hội nhập nhanh và làm quen với văn hóa của SHB.

Ngoài ra, hàng năm SHB tạo điều kiện để cán bộ quản lý có điều kiện tham gia học tập, tham quan các Ngân hàng nước ngoài thông qua các khóa đào tạo, hội thảo nước ngoài do SHB phối hợp cử cán bộ tham gia.

Bên cạnh các hoạt động học tập, đào tạo cho người lao động, SHB chú trọng công tác đánh giá sau đào tạo. Cuối mỗi khóa học đều có đánh giá chất lượng nội dung, giảng viên, mức độ ứng dụng kiến thức của khóa học.

Hàng năm, SHB tổ chức các kỳ kiểm tra, đánh giá nghiệp vụ trên toàn hệ thống, nhằm tạo điều kiện cho người lao động có cơ hội và dành thời gian để hệ thống hóa các kiến thức chuyên môn đồng thời đánh giá chất lượng đội ngũ để đào tạo hoặc khuyến khích tự đào tạo hoặc bổ sung các nghiệp vụ, kiến thức, kỹ năng còn yếu và thiếu.

CHẾ ĐỘ LƯƠNG & KHEN THƯỞNG

Với quan điểm **“sống nhờ lương, giàu nhờ thưởng”** SHB gắn liền chế độ khen thưởng cán bộ nhân viên của SHB với kết quả hoạt động kinh doanh, mục tiêu công việc đạt được và chất lượng dịch vụ của mỗi nhân viên thực hiện cho khách hàng.

Về quy định chung, SHB có các chế độ cơ bản như sau:

- Một năm, nhân viên được hưởng thu nhập tương đương 18 tháng lương. Hàng năm nhân viên được hưởng chế độ thưởng cho các đơn vị, cá nhân tiêu biểu trong năm, thưởng có sáng kiến, thưởng trong các dịp lễ tết của quốc gia và kỷ niệm thành lập Ngân hàng.
- Chế độ nâng lương cấp bậc được thực hiện định kỳ hàng năm đối với cán bộ nhân viên đạt xếp loại A1, A2 và B. Chế độ nâng lương kinh doanh và nâng lương đột xuất được căn cứ kết quả thực hiện công việc và đóng góp cho SHB của mỗi cán bộ nhân viên.
- Đối với cán bộ nhân viên đạt thành tích xuất sắc được tặng Bằng khen/Giấy khen hàng quý/năm, ngoài phần thưởng về vật chất, Ngân hàng thưởng thêm các chuyến du lịch Châu Âu, Châu Á tùy theo từng đối tượng nhằm tạo động lực và khuyến khích tinh thần làm việc của CBNV.

CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP & BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tất cả nhân viên chính thức của SHB đều được hưởng các trợ cấp xã hội theo các quy định của Bộ Luật Lao động. Người lao động tại SHB được ngân hàng chi trả thay không phải trích nộp các khoản về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và công đoàn phí.

Bên cạnh đó, nhân viên của Ngân hàng SHB còn nhận được các phụ cấp theo chế độ như phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm, v.v...

CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC VÀ SINH HOẠT CÔNG ĐOÀN

Ngoài việc thực hiện chính sách phúc lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật, SHB còn áp dụng các chương trình phúc lợi hữu ích cho nhân viên hàng năm như: cấp phát đồng phục làm việc, trang bị đầy đủ các công cụ làm việc hiện đại, tổ chức nghỉ mát hàng năm cho toàn thể cán bộ nhân viên, chính sách cho vay ưu đãi để mua nhà trả góp, cho nhân viên vay vốn với lãi suất thấp, mua cổ phiếu với giá bằng mệnh giá phát hành với tỷ lệ theo chức danh công việc...

SHB thường xuyên tổ chức các hoạt động sinh hoạt đoàn thể, tổ chức hội thao bóng đá và hội diễn văn nghệ quần chúng trên toàn hệ thống nhằm tạo sự đoàn kết, gắn kết người lao động với Ngân hàng, tạo không khí vui vẻ đầm ấm để tạo động lực cho cán bộ nhân viên của Ngân hàng.

SHB đặc biệt chú trọng tổ chức các chương trình hoạt động nhân đạo xã hội, ủng hộ từ thiện v.v..., qua đó nhằm xây dựng tinh thần trách nhiệm vì cộng đồng của cán bộ nhân viên SHB.

IX. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG & QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG



BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

» Vốn điều lệ của Ngân hàng	4,815,795,470,000	(đồng)
» Tổng số cổ phần	481,579,547	(cổ phần)
» Mệnh giá cổ phiếu	10,000	(đồng)
» Tổng số cổ đông	21,160	(cổ đông)

STT	CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CP SỞ HỮU	TỶ LỆ CP SỞ HỮU SO VỚI VỐN CỦA NGÂN HÀNG (%)
CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC				
1	Cổ đông là Doanh nghiệp nhà nước	2	60,000,000	12.46
2	Cổ đông là các tổ chức kinh tế khác	78	136,549,138	28.35
3	Cổ phiếu quỹ	1	496,186	0.1
4	Cổ đông là cá nhân trong nước	20,988	279,840,998	58.11
CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI				
1	Cổ đông là cá nhân nước ngoài	83	2,610,325	0.54
2	Cổ đông là tổ chức nước ngoài	8	2,082,900	0.43
TỔNG		21,160	481,579,547	100

X. THÀNH TÍCH & SỰ CÔNG NHẬN CỦA XÃ HỘI



1. GIẢI THƯỞNG TRONG NƯỚC

Năm 2007:

- » Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xếp loại A
- » Giải thưởng “Nhãn hiệu cạnh tranh - Nổi tiếng Quốc gia 2007” do Viện Sở hữu Trí tuệ trao tặng
- » Giải thưởng Thương hiệu mạnh Việt Nam
- » Thành tích xuất sắc đóng góp vào sự thành công chung của Triển lãm Quốc tế Ngân hàng - Tài chính và Bảo hiểm 2007



Năm 2008:

- » Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt
- » Giải thưởng Thương hiệu mạnh Việt Nam
- » Cờ dẫn đầu các phong trào thi đua do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam trao tặng
- » Giải thưởng Doanh nghiệp bán lẻ xuất sắc 2008
- » Giải thưởng Sao Vàng Thủ đô 2008
- » Giải thưởng Nhà lãnh đạo xuất sắc 2008 trao cho Tổng Giám đốc SHB
- » Thành tích suất xắc đóng góp vào sự thành công chung của triển lãm quốc tế Banking Expo 2008

Năm 2009:

- » *Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ*
- » *Bằng khen của UBND TP Hà Nội*
- » *Cúp vàng Doanh nhân - Doanh nghiệp Hà Nội 2009*
- » *Giải thưởng Cổ phiếu có tính thanh khoản cao nhất trên sàn Hà Nội 2009*
- » *Giải thưởng Thương hiệu chứng khoán uy tín 2009*
- » *Giải thưởng Doanh nghiệp tiêu biểu Việt Nam 2009*
- » *Cúp sản phẩm/dịch vụ Thương hiệu Việt hội nhập WTO*
- » *Giải thưởng Lãnh đạo xuất sắc trao tặng Tổng Giám đốc*
- » *Bằng khen NHNN trao tặng Tổng Giám đốc*
- » *Giải thưởng Thương hiệu mạnh Việt Nam*
- » *TOP 20 Ngân hàng lớn nhất Việt Nam*
- » *TOP 30 sản phẩm dịch vụ tài chính ngân hàng tin và dùng năm 2009*

Năm 2010:

- » *Giải thưởng Thương hiệu nổi tiếng quốc gia*
- » *Giải thưởng Thương hiệu mạnh Việt Nam*
- » *Bằng khen của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*
- » *Bằng khen của UBND Thành phố Hà Nội*
- » *Giải thưởng ngân hàng tăng trưởng nhanh nhất Top 500 Doanh nghiệp Việt Nam.*
- » *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xếp loại A.*
- » *Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ trao tặng Tổng Giám đốc SHB*



Năm 2011:

- » Huân chương Lao động hạng Ba do Chủ tịch nước trao tặng.
- » Bằng khen của Thống đốc NHNN Việt Nam.
- » Giải thưởng Thương hiệu mạnh Việt Nam
- » Giải thưởng ngân hàng tăng trưởng nhanh nhất Top 500 Doanh nghiệp Việt Nam

2. GIẢI THƯỞNG QUỐC TẾ



- » Giải thưởng “Ngân hàng tốt nhất Việt Nam 2010” do Tạp chí The Banker (Anh) bình chọn.
- » Giải thưởng “Ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế xuất sắc” 3 năm liên tiếp 2009, 2010 và 2011 do Wells Fargo trao tặng.
- » Giải thưởng “Ngân hàng tài trợ thương mại tốt nhất Việt Nam” do Tạp chí Finance Asia (HongKong) bình chọn.
- » Giải thưởng “Ngân hàng tài trợ thương mại tốt nhất Việt Nam” 2 năm liên tiếp 2010 và 2011 do Tạp chí Global Finance (Mỹ) bình chọn.



» Giải thưởng “Ngân hàng có chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc” 2 năm liên tiếp 2010 và 2011 do Bank of New York Mellon (Mỹ) trao tặng.

» Giải thưởng “Ngân hàng triển khai giải pháp phần mềm lõi tốt nhất châu Á năm 2011” do Asian Banker (Singapore) bình chọn.

» Giải thưởng Chất lượng Quốc tế thế kỷ năm 2012 do tổ chức BID trao tặng.

XI. MẠNG LƯỚI SHB



TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 77 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3942 3388
Fax: (04) 3941 0944

Tổng số điểm giao dịch của SHB trên toàn quốc tính đến 31/12/2011 : 158 điểm

Trong đó:

- 1 Hội sở
- 24 Chi nhánh (02 chi nhánh đã được NHNN Việt Nam cấp phép chưa khai trương hoạt động)
- 113 phòng giao dịch đang hoạt động, 1 phòng giao dịch đã được NHNN cấp phép chưa khai trương hoạt động, 19 ATM đang hoạt động

CHI NHÁNH SHB HÀ NỘI



CHI NHÁNH SHB HÀ NỘI

Số 49 Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội

Tel: (04) 6256 3666

Fax: (04) 6256 3616

1. Phòng GD Thái Hà

Số 17 Thái Hà, Quận Đống Đa,
Tp. Hà Nội

Tel: (04) 3275 4332

Fax: (04) 3275 4331

2. Phòng GD Ba Đình

Số 34 - Giang Văn Minh, Quận Ba Đình,
TP Hà Nội

Tel: (04) 3734 6439

Fax: (04) 3734 6440

3. Phòng GD Hoàng Quốc Việt

Số 335, Đường Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Tân,
Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Tel: (04) 3269 0117

Fax: (04) 3269 0191

4. Phòng GD Hoàn Kiếm

Số 61 Hàng Cót, phường Hàng Mã,
quận Hoàn Kiếm, TP. HN

Tel: (04) 3927 5052

Fax: (04) 3927 5049

5. Phòng GD Bạch Mai

Số 181 phố Bạch Mai, phường Cầu Dền,
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Tel: (04) 3622 8102

Fax: (04) 3622 8104

6. Phòng GD Trần Duy Hưng

Số 21B, đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Tel: (04) 3556 1008

Fax: (04) 3556 1007

7. Phòng GD Điện Biên Phủ

Số 12 Điện Biên Phủ, quận Ba Đình,
TP. Hà Nội

Tel: (04) 3273 0158

Fax: (04) 3273 0146

8. Phòng GD Nguyễn Văn Cừ

Số 184 Nguyễn Văn Cừ, quận Long Biên,
TP. Hà Nội

Tel: (04) 3261 3688

Fax: (04) 3261 3686

9. Phòng GD Định Công

A15 Lô 9 Khu Đô thị mới Định Công,
quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

Tel: (04) 3640 1096

Fax: (04) 3640 1097

10. Phòng GD Minh Khai

Số 64B Minh Khai, Hai Bà Trưng,
TP Hà Nội

Tel: (04) 6278 1773

Fax: (04) 6278 1775

11. Phòng GD Khâm Thiên

Số 226 phố Khâm Thiên, P. Thổ Quan,
Q. Đống Đa, TP Hà Nội

Tel: (04) 62754840

Fax: (04) 62754850

12. Phòng GD Hoàng Mai

Số 1331 đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt,
Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội

Tel: (04) 62884579

Fax: (04) 6288 4619

13. Phòng GD Lê Thanh Nghị

Số 121 phố Lê Thanh Nghị, P. Bách Khoa,
Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Tel: (04) 6278 4566

Fax: (04) 6278 4557

14. Phòng GD Mã Mây

Số 4 Mã Mây, Q. Hoàn Kiếm,
TP Hà Nội

Tel: (04) 62702070

Fax: (04) 62702071

15. Phòng GD Mê Linh

Khu 7, phố Yên, Tiền Phong, Huyện Mê Linh,
TP Hà Nội

Tel: (04) 6276064

Fax: (04) 6276376

16. Phòng GD Bà Triệu

Số 86 Bà Triệu, Q. Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội

Tel: (04) 3944 5440

Fax: (04) 3944 5441

17. Phòng GD Lạc Trung

Số 182 Lạc Trung Phường Vĩnh Tuy,
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Tel: (04)6278 3934

Fax: (04)6278 3913

18. ATM 11020001

Số 34 - Giảng Văn Minh, Quận Ba Đình,
TP Hà Nội

CHI NHÁNH SHB THĂNG LONG**CHI NHÁNH SHB THĂNG LONG**

Số 91 Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa,
TP. Hà Nội

Tel: (04) 6276 9189

Fax: (04) 6279 6167

1. Phòng GD Đống Đa

Số 154 Phố Xã Đàn, Quận Đống Đa,
Tp. Hà Nội

Tel: (04) 3273 2841

Fax: (04) 3273 2840

2. Phòng GD Từ Liêm

Số 18 thị trấn Cầu Diễn, huyện Từ Liêm,
Tp. Hà Nội

Tel: (04) 3287 7839

Fax: (04) 3287 7893

3. Phòng GD Cầu Giấy

Số 203 đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy,
Tp. Hà Nội

Tel: (04) 3269 2286

Fax: (04) 3269 2268

4. Phòng GD Kim Mã

Số 226 Kim Mã, phường Kim Mã, Q. Ba Đình,
Tp. Hà Nội

Tel: (04) 6273 6515

Fax: (04) 6273 6500

5. Phòng GD Tây Sơn

Số 350 Phố Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa,
Tp. Hà Nội

Tel: (04) 6275 5302

Fax: (04) 6275 5304

6. Phòng GD Hà Đông

Số 185 Quang Trung, Quận Hà Đông,
Tp. Hà Nội

Tel: (04) 6325 0150

Fax: (04) 6325 0152

7. Phòng GD Thanh Xuân

Toà nhà LILAMA 10, Lê Văn Lương kéo dài,
xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Tel: (04) 3543 0809

Fax: (04) 3543 0407

8. Phòng GD Lạc Long Quân

Số 314, đường Lạc Long Quân, phường Xuân La,
quận Tây Hồ, Tp. Hà Nội

Tel: (04) 62581495

Fax: (04) 62581492

9. Phòng GD Hồ Gươm

Số 8 Hàng Hành, Q. Hoàn Kiếm,
Tp. Hà Nội

Tel: (04) 6270 0420

Fax: (04) 6270 0423

CHI NHÁNH SHB TP.HCM**CHI NHÁNH SHB TP.HCM**

Số 41-43-45 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, TP. HCM.

Tel: (08) 3821 1112

Fax: (08) 3823 0204

1. Phòng GD Chợ Lớn

Số 18 Châu Văn Liêm, Phường 10,
Quận 5, TP. HCM

Tel: (08) 3853 7081

Fax: (08) 3859 0379

2. Phòng GD Bình Thạnh

Số 179-181 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17,
Quận Bình Thạnh, TP. HCM

Tel: (08) 3514 4233

Fax: (08) 3514 4235

3. Phòng GD Hòa Hưng

Số 50, Tô Hiến Thành, Phường 15,
Quận 10, TP. HCM

Tel: (08) 3868 0708

Fax: (08) 3868 0709

4. Phòng GD Gò Vấp

Số 273 Quang Trung, Phường 10,
Quận Gò Vấp, TP. HCM

Tel: (08) 3989 1326

Fax: (08) 3989 7327

5. Phòng GD Nguyễn Thị Định

Số 240B-C Nguyễn Thị Định, phường An Phú,
TP.HCM

Tel: (08) 3747 1213

Fax: (08) 3747 1214

6. Phòng GD CMT8

Số 60-62 Cách mạng tháng 8, phường 6,
quận 3, TP.HCM

Tel: (08) 3930 8520

Fax: (08) 3930 8522

7. Phòng GD Tân Phú

871 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành,
Quận Tân Phú, TP.HCM

Tel: (08) 3813 0631

Fax: (08) 3813 0632

8. Phòng GD Lạc Long Quân

Số 439-441 đường Lạc Long Quân, phường 5,
quận 11, TP. HCM

Tel: (08) 39755852

Fax: (08)39755853

9. Phòng GD Hoàng Văn Thụ

Số 77B Hoàng Văn Thụ, P15,
Q. Phú Nhuận, TP. HCM

Tel: (08) 38443140

Fax: (08) 38443150

10. Phòng GD Nguyễn Thị Thập

Số 378 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Quy,
Quận 7, TP. HCM

Tel: (08) 37752997

Fax: (08) 37752998

11. Phòng GD Nguyễn Thiện Thuật

Số 123-125 Nguyễn Thiện Thuật, P2,
Q3, TP. HCM

Tel: (08) 38333988

Fax: (08) 38333959

12. Phòng GD Hồng Bàng

Số 867-869 đường Hồng Bàng, P9,
Q.6, TP. HCM

Tel: (08) 39698878

Fax: (08) 39698879

13. Phòng GD Cộng Hòa

Số 378 đường Nguyễn Thị Thập,
phường Tân Quy, quận 7, TP. HCM

Tel: (08) 38495779

Fax: (08) 38495277

14. Phòng GD Tân Bình

122/85 Phạm Văn Hai, phường 2,
quận Tân Bình, TP. HCM

Tel: (08) 39914718

Fax: (08) 39914719

15. Phòng GD Nguyễn Văn Nghi

Số 140, Trưng Nữ Vương, phường 4,
quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (08) 38954838

Fax: (08) 3854839

16. ATM 13010001

Big C Phú Thạnh, số 212 đường Thoại Ngọc
Hầu, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú,
TP. HCM

17. ATM 13010002

Coopmart Rạch Miễu, số 48 đường Hoa Sứ,
phường 7, quận Phú Nhuận, TP. HCM

18. ATM 13010003

Big C Nguyễn Kiệm, số 792 đường Nguyễn
Kiệm, phường 3, Quận Gò Vấp, TP. HCM

CHI NHÁNH PHÚ NHUẬN

Số 127 Trần Huy Liệu, quận Phú Nhuận,
TP. HCM

Tel: (08) 3844 3140

Fax: (08) 3844 3180

CHI NHÁNH SHB HẢI PHÒNG



CHI NHÁNH SHB HẢI PHÒNG

Tòa nhà DG Tower - Số 15 Trần Phú,
Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: (031) 3652 668
Fax: (031)3652 669

1. Phòng GD Kiến An

Số 99 Trần Thành Ngọ, Quận Kiến An,
TP Hải Phòng
Tel: (031)3541668
Fax: (031)3541669

2. Phòng GD Lạch Tray

Số 458 đường Lạch Tray, Phường Đằng Giang,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
Tel: (031) 3733 885
Fax: (031) 3733 884

3. Phòng GD Sông Cấm

Số 282 đường Đà Nẵng, phường Vạn Mỹ,
quận Ngô Quyền, Thành Phố Hải Phòng
Tel: (031) 3796 958
Fax: (031) 3796959

4. Phòng GD Quán Toan

Số 09, đường Hải Triều, phường Quán Toan,
quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Tel: (031) 3534 778
Fax: (031) 3534 998

5. Phòng GD Quý Kim

Khu Quý Kim, đường Phạm Văn Đồng,
phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, TP. Hải Phòng
Tel: (031) 3562 668
Fax: (031) 3562 669

6. Phòng GD Tô Hiệu

Số 303 phố Tô Hiệu, phường Hồ Nam,
quận Lê Chân, TP. Hải Phòng
Tel: (031) 3956 909
Fax: (031) 3956 908

7. Phòng GD Văn Cao

Số 125 phố Văn Cao, phường Đằng Giang,
quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: (031) 3261 789
Fax: (031) 3261 799

8. Phòng GD Niệm Nghĩa

Số 266 phố Trần Nguyên Hân, phường Niệm
Nghĩa, quận Lê Chân, TP. Hải Phòng
Tel: (031) 3786938
Fax: (031) 3786939

9. ATM 11040001

Tòa nhà DG Tower - Số 15 Trần Phú, Quận Ngô
Quyền, TP. Hải Phòng

CHI NHÁNH SHB ĐÀ NẴNG



CHI NHÁNH SHB ĐÀ NẴNG

Số 89 Nguyễn Văn Linh, Phường Nam Dương,
Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: (0511) 3854 397

Fax: (0511) 3655 399

1. Phòng GD Sơn Trà

Số 759 đường Ngô Quyền, P. An Hải Đông,
quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

Tel: (0511) 3936 963

Fax: (0511) 3936 965

2. Phòng GD Hòa Khánh

Số 731 Tôn Đức Thắng, Quận Liên Chiểu,
TP. Đà Nẵng

Tel: (0511) 3737 666

Fax: (0511) 3737 955

3. Phòng GD Thanh Khê

Lô số 173 đường Điện Biên Phủ, Phường Thanh
Khê, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

Tel: (0511) 3.773.773

Fax: (0511) 3.773.774

4. Phòng GD Hải Châu

Số 204 Ông Ích Khiêm, phường Tân Chính,
Q. Thanh Khê, Đà Nẵng

Tel: (0511) 3575 859

Fax: (0511) 3575 858

5. Phòng GD Nguyễn Chí Thanh

Số 267 đường Nguyễn Chí Thanh, phường
Phước Ninh, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Tel: (0511) 3838 384

Fax: (0511) 3838 385

6. Phòng GD Núi Thành

Số 59 Núi Thành, phường Hòa Thuận Đông,
quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: (0511) 3780 777

Fax: (0511) 3780 778

7. ATM 12010001

Số 267 đường Nguyễn Chí Thanh, phường
Phước Ninh, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

CHI NHÁNH SHB CẦN THƠ



CHI NHÁNH SHB CẦN THƠ

Số 138 đường 3/2, Phường Hưng Lợi,
Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Tel: (0710) 3838 389

Fax: (0710) 3839 987

1. Phòng GD Bình Thủy

Số 17/9 đường Lê Hồng Phong, P. Bình Thủy,
Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Tel: (0710) 3887 570

2. Phòng GD Phan Đình Phùng

Số 42A Phan Đình Phùng, Phường Tân An,
Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Tel: (0710) 3812 518

3. Phòng GD Xuân Khánh

B9 đường 30/4, P. Xuân Khánh,
Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Tel: (0710) 3751 194

4. Phòng GD Phong Điền

Số 341- 342 Thị trấn Phong Điền,
Huyện Phong Điền, TP. Cần Thơ
Tel: (0710) 3850 214
Fax: (0710) 3944 456

5. Phòng GD Thạnh An

Số 71A -Quốc Lộ 80, Thị trấn Thạnh An, Huyện
Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ
Tel: (0710) 3856 516
Fax: (0710) 3652 841

6. Phòng GD Trần Phú

2 Bis đường Trần Phú, P. Cái Khế,
Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Tel: (0710) 3762 093

7. Phòng GD Thốt Nốt

Số 72 đường Nguyễn Thái Học, P. Thốt Nốt,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.
Tel: (0710) 3611 718
Fax: (0710) 3611 718

8. Phòng GD An Hòa

Số 179 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa,
Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Tel: (0710) 3895688
Fax: (0710) 3895677

9. ATM 13030001

Số 138 đường 3/2, Phường Hưng Lợi,
Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH SHB QUẢNG NINH**CHI NHÁNH SHB QUẢNG NINH**

Số 488 Trần Phú, thị xã Cẩm Phả,
tỉnh Quảng Ninh
Tel: (033) 3723 855
Fax: (033) 3723 866

1. Phòng GD Hạ Long

Số 66 phố Trần Hưng Đạo, TP. Hạ Long,
tỉnh Quảng Ninh
Tel: (033) 3518 299
Fax: (033) 3518 399

2. Phòng GD Cửa Ông

Số 277, phố Mới, Phường Cửa Ông,
thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
Tel: (033) 3734 991
Fax: (033) 3734 992

3. Phòng GD Uông Bí

Toà nhà sông Sinh, tổ 43A khu 12, phường
Quang Trung, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Tel: (033) 3566 111
Fax: (033) 3566 222

4. Phòng GD Hồng Hải

Số 168, Tổ 2, Khu 4, Hồng Hải, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Tel: (033) 3556 833

Fax: (033) 3556 933

5. Phòng GD Vân Đồn

Khu 5, Thị trấn Cái Rồng, Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh

Tel: (033) 3993 929

Fax: (033) 3993 939

6. Phòng GD Cẩm Tây

Số 25, Tổ 74 đường Trần Phú, Phường Cẩm Tây, TX. Cẩm Phả, Quảng Ninh

Tel: (033) 3964 466

Fax: (033) 3964 488

7. Phòng GD Bãi Cháy

Số 19 đường Hạ Long, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Tel: (033) 3845 833

Fax: (033) 3846 833

8. Phòng GD Mạo Khê

Số 193 đường Hoàng Hoa Thám, H. Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

Tel: (033) 3585 555

Fax: (033) 3586 666

9. Phòng GD Móng Cái

Số 4, đường Hùng Vương, phường Hòa Lạc, TP. Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh

Tel: (033) 3779 266

Fax: (033) 3779 366

10. Phòng GD Cao Thắng

Số 355 Đường Cao Thắng, Phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Tel: (033) 3615 585

Fax: (033) 3615 595

11. Phòng GD Quang Hanh

Tổ 9, khu 4B, phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Tel: (033) 3968 116

Fax: (033) 3968 119

12. Phòng GD Bạch Đằng

Đã được NHNN Việt Nam chi nhánh Quảng Ninh cấp phép chưa khai trương hoạt động

13. ATM 11030001

Số 488 đường Trần Phú, phường Cẩm Thủy, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

14. ATM 11030002

Toà nhà sông Sinh, tổ 43A khu 12, phường Quang Trung, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

CHI NHÁNH SHB BÌNH DƯƠNG



Chi nhánh SHB Bình Dương

Số 302, khu 01, Phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Tel: (0650) 3834 101

Fax: (0650) 3834 100

1. Phòng GD Thủ Dầu Một

Số 339 đường Cách Mạng tháng 8, phường Phú Cường, TX. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Tel: (0650) 3834 284

Fax: (0650) 3834 283

2. Phòng GD Sóng Thần

Số 6/31, Đại lộ Độc lập, Ấp Nhị Đồng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Tel: (0650) 3793 344

Fax: (0650) 3793 346

3. Phòng GD Bến Cát

KP4, TT. Mỹ Phước, H. Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Tel: (0650) 3556 348

Fax: (0650) 3556 346

4. Phòng GD Tân Phước Khánh

Số 104, tổ 5, đường ĐH 747, thị trấn Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Tel: (0650) 3612522

Fax: (0650) 3612520

5. Phòng GD Phước Vĩnh

Số 135, Khu phố 1, TT. Phước Vĩnh, H. Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Tel: (0650) 3674996

Fax: (0650) 3674995

6. Phòng GD Sở Sao

Số 1476, Đại lộ Bình Dương, phường Định Hòa, TX. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Tel: (0650) 3884 835

Fax: (0650) 3884 834

7. Phòng GD Thuận An 550

Số 20, ấp Đồng An 3, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Tel: (0650) 3765 305

Fax: (0650) 3765 304

8. ATM 13020001

Số 302 Đại lộ Bình Dương, khu 1, phường Phú Hoà, TX. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

CHI NHÁNH SHB ĐỒNG NAI



Chi nhánh SHB Đồng Nai

Số 10-11, đường Nguyễn Ái Quốc, KP 8, P. Tân Phong, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Tel: (061) 8871 666

Fax: (061) 8871 670

1. Phòng GD Long Thành

Số 1/2 QL 51A, Khu Phước Hải, TT. Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Tel: (061) 3501 696

Fax: (061) 3501 698

2. Phòng GD Trảng Bom

210-210B ấp Thanh Hóa, xã Hố Nai 3, H. Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Tel: (061) 8889 179

Fax: (061) 8889 199

3. Phòng GD Hố Nai

Số 28/5 Quốc lộ 1A, khu phố 1, phường Tân Biên, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Tel: (061) 3880 913

Fax: (061) 3880 915

4. Phòng GD Tam Hiệp

Số 197/2, đường Phạm Văn Thuận, khu phố 4, phường Tam Hiệp, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Tel: (061) 8822 579

Fax: (061) 8822 578

5. Phòng GD Đồng Khởi

Số 93/48/1B, đường Đồng Khởi, khu phố 8, phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: (061) 3897971

Fax: (061) 38897973

6. Phòng GD Long Bình Tân

Số 7-8C, Quốc lộ 51, khu phố 1, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: (061) 8826 937

Fax: (061) 8826 939

7. Phòng GD Biên Hòa

Số 15-17, đường 30/4, phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Tel: (061) 3942 607

Fax: (061) 3843 787

8. Phòng GD Gia Kiệm

Ấp Tây Nam, xã Gia Kiệm, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

Tel: (061) 3777 111

Fax: (061) 3777 333

9. ATM 13040001

Số 10-11, đường Nguyễn Ái Quốc, KP 8, P. Tân Phong, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CHI NHÁNH SHB NGHỆ AN



Chi nhánh SHB Nghệ An

Số 58 Lê Lợi, P. Hưng Bình, TP. Vinh,
tỉnh Nghệ An

Tel: (038) 356 0388

Fax: (038) 356 0399

1. Phòng GD Hồ Tùng Mậu

Số 9 Hồ Tùng Mậu, TP. Vinh
tỉnh Nghệ An

Tel: (038) 8600 146

Fax: (038) 8600 144

2. Phòng GD Thái Phiên

Số 86 Thái Phiên - Tp. Vinh
tỉnh Nghệ An

Tel: (038) 8600 148

Fax: (038) 8600 149

3. Phòng GD Thái Hòa

Khối 250, P. Quang Tiến, Thị xã Thái Hòa
tỉnh Nghệ An

Tel: (038) 8740 063

Fax: (038) 8740 065

4. Phòng GD Diễn Châu

Khối 4, TT. Diễn Châu, H. Diễn Châu,
tỉnh Nghệ An

Tel: (038) 3623 766

Fax: (038) 3623 768

5. Phòng GD Quán Bàu

Tầng 1, TTTM CK Plaza - Số 3A, Nguyễn Trãi,
phường Quán Bàu, TP Vinh, tỉnh Nghệ An

Tel: (038) 3515 296

Fax: (038) 3515 298

6. Phòng GD Quỳnh Lưu

Khối 1, TT Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu,
tỉnh Nghệ An

Tel: (038) 8649 234

Fax: (038) 8649 456

7. Phòng GD Đô Lương

Khối 7, TT Đô Lương, huyện Đô Lương,
tỉnh Nghệ An

Tel: (038) 3711 252

Fax: (038) 3711 254

8. Phòng GD Nghi Lộc

K.4 TT Quán Hành, huyện Nghi Lộc
tỉnh Nghệ An

Tel: (038) 3611 990

Fax: (038) 3611 992

9. ATM 01

Số 9 Hồ Tùng Mậu, TP. Vinh,
tỉnh Nghệ An

CHI NHÁNH SHB KHÁNH HÒA



CHI NHÁNH SHB KHÁNH HÒA

Số 175-177 Đường Thống Nhất, phường Phương Sài, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Tel: (058) 3828 777

Fax: (058) 3828 766

1. Phòng GD Vĩnh Phước

Số 78D đường 2 tháng 4, phường Vĩnh Phước, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Tel: (058) 3541 179

Fax: (058) 3541 122

2. Phòng GD Ninh Hoà

Số 44 đường Nguyễn Huệ, thị trấn Ninh Hoà, huyện Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hoà

Tel: (058) 3635 000

Fax: (058) 3635 006

3. Phòng GD Vạn Ninh

Số 324 Hùng Vương, TT Vạn Giã, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà

Tel: (058) 3913 978

Fax: (058) 3913989

4. Phòng GD Cam Ranh

Đại lộ Hùng Vương, Khóm 5, phường Cam Lợi, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà

Tel: (058) 3956 766

Fax: (058) 3955 828

5. ATM 12030001

Số 17, đường Thái Nguyên, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

CHI NHÁNH SHB LÂM ĐỒNG



CHI NHÁNH SHB LÂM ĐỒNG

Số 1 Đường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Tel: (063) 3512 251

Fax: (063) 3512 000

1. Phòng GD Đức Trọng

Số 289 đường Thống Nhất, TT. Liên Nghĩa, H. Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

Tel: (063) 3651 001

Fax: (063) 3651 000

2. Phòng GD Bảo Lộc

Số 451-453 Trần Phú, phường Lộc Sơn, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

Tel: (063) 3723 724

Fax: (063) 3864 864

3. ATM 12040001

Số 1 Đường Nguyễn Văn Cừ, phường 1, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

CHI NHÁNH SHB GIA LAI



CHI NHÁNH SHB GIA LAI

Số 6 Đường Hoàng Văn Thụ, phường Diên Hồng, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Tel: (059) 3828 333

Fax: (059) 3828 499

1. Phòng GD Biển Hồ

Số 833, Phạm Văn Đồng, tổ 4, phường Yên Thế, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Tel: (059) 3866 969

Fax: (059) 3867 788

2. Phòng GD Chư Sê

Số 818 đường Hùng Vương, TT Chư Sê, tỉnh Gia Lai

Tel: (059) 3886 067

Fax: (059) 3886 059

3. ATM

Số 06, đường Hoàng Văn Thụ, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

CHI NHÁNH SHB KIÊN GIANG



CHI NHÁNH SHB KIÊN GIANG

Số 02 Trần Phú, phường Vĩnh Thạnh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Tel: (077) 3947 303

Fax: (077) 3947 313

1. Phòng GD Tân Hiệp

Số 05 Quốc lộ 80, Khóm B, Thị trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang

Tel: (077) 3727 161

Fax: (077) 3727 678

2. Phòng GD Sóc Sơn

Số 657, quốc lộ 80, ấp thị tứ, thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang

Tel: (077) 3628 888

Fax: (077) 3742 666

3. ATM 13060001

Số 02 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thạnh, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

CHI NHÁNH SHB AN GIANG



CHI NHÁNH SHB AN GIANG

Số 6-8 Nguyễn Huệ A, phường Mỹ Long,
TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

Tel: (076) 3940 309

Fax: (076) 3941 969

1. Phòng GD Châu Đốc

Số 40, đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường Châu
Phú A, thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang

Tel: (076) 3575 679

Fax: (076) 3575 689

2. Phòng GD Mỹ Quý

Số 17/7B Quốc lộ 91, Khóm Mỹ Quý, phường
Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

Tel: (076) 3911 345

Fax: (076) 3911 456

3. ATM 13070001

Số 6-8 Nguyễn Huệ A- Phường Mỹ Long,
Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

CHI NHÁNH SHB QUẢNG NAM



CHI NHÁNH SHB QUẢNG NAM

Số 215 đường Phan Bội Châu, phường Tân
Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

Tel: (0510) 3815 888

Fax: (0510) 3815 777

1. Phòng GD Hội An

Số 06, Đường Hoàng Diệu, Phường Minh An,
Thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam

Tel: (0510) 3911 837

Fax: (0510) 3911 836

2. Phòng GD Điện Bàn

Tổ 3, khối phố 1, Thị trấn Vĩnh Điện,
huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

Tel: (0510) 3949 990

Fax: (0510) 3949 989

3. ATM 12050001

Số 06, Đường Hoàng Diệu, Phường Minh An,
Thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam

CHI NHÁNH SHB HƯNG YÊN



CHI NHÁNH SHB HƯNG YÊN

Phố Bần Yên Nhân, huyện Mỹ Hào,
tỉnh Hưng Yên

Tel: (0321) 3742 688

Fax: (0321) 3742 886

1. Phòng GD Phố Hiến

Số 27 đường Nguyễn Văn Linh, phường An Tảo,
TP. Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên

Tel: (0321) 3518 588

Fax: (0321) 3518 586

2. Phòng GD Như Quỳnh

Số 81, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm,
tỉnh Hưng Yên

Tel: (0321) 3985 588

Fax: (0321) 3985 568

3. ATM 11050001

Thị trấn Bần, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

CHI NHÁNH SHB KHÁC



CHI NHÁNH VŨNG TÀU

12G3 Khu TTTM, đường Nguyễn Thái Học, P.7,
Tp Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Tel: (064) 3577 676

Fax: (064) 3577 686

CHI NHÁNH LẠNG SƠN

Số 41 đường Lê Lợi, phường Vĩnh Trại,
TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Tel: (025) 3898 222

Fax: (025) 3898 212

CHI NHÁNH THANH HÓA

Số 02 đường Phan Chu Trinh, phường Điện
Biên, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Tel: (037) 3855 111

Fax: (037) 3752 555

CHI NHÁNH HUẾ

Số 28 đường Lý Thường Kiệt, phường Vĩnh Ninh,
TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

Tel: (054) 3966 688

Fax: (054) 3944 666

CHI NHÁNH PHNOMPENH - CAMPUCHIA

Đã được NHNN Việt Nam cấp phép chưa khai
trương hoạt động

CHI NHÁNH LÀO

Đã được NHNN Việt Nam cấp phép chưa khai
trương hoạt động



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2011

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

<http://www.shb.com.vn>